

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÀO CAI

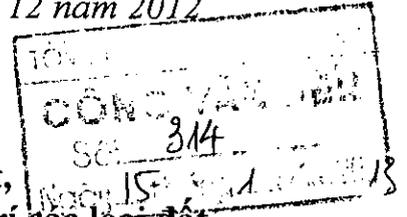
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58/2012/QĐ-UBND

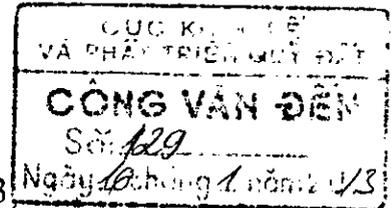
Lào Cai, ngày 26 tháng 12 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về giá các loại đất,  
phân khu vực đất, phân loại đường phố, phân vị trí các loại đất  
trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2013**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI



Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 14/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 14/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012 của HĐND tỉnh Lào Cai về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 174/TTr-TNMT ngày 12/11/2012 về việc xin phê duyệt giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lào Cai,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về giá các loại đất, phân khu vực đất, phân loại đường phố, phân vị trí các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2013.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh phối hợp hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

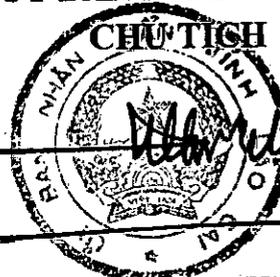
**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế các quyết định sau: Quyết định số 55/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về giá các loại đất, phân hạng đất, phân vùng đất và phân loại đường phố, vị trí đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 27/3/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 23/4/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 17/8/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 2226/QĐ-UBND ngày 31/8/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 03/10/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về điều chỉnh, bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 11/10/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 3240/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về điều chỉnh mốc xác định và giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 3304/QĐ-UBND ngày 16/11/2012 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2012 tỉnh Lào Cai./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Xây dựng;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- TT. Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND các huyện, thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Báo Lào Cai, Công báo tỉnh Lào Cai;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, các Chuyên viên.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**



**Nguyễn Văn Vịnh**

## QUY ĐỊNH

### Về giá các loại đất, phân khu vực đất, phân loại đường phố, phân vị trí các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Giá đất được ban hành theo Quy định này áp dụng để thu tiền sử dụng đất, tính thuế chuyển quyền sử dụng đất; xác định giá cho thuê đất, thế chấp quyền sử dụng đất, thu lệ phí trước bạ, xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2013.

2. Các trường hợp thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá cho thuê đất, định giá giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của UBND tỉnh thì giá sàn do UBND tỉnh quy định sát với giá thị trường tại thời điểm định giá và không được thấp hơn mức giá quy định trong bảng giá này.

3. Đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì tính theo giá thực tế thoả thuận nhưng khi xác định giá để thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thì không được thấp hơn giá đất quy định tại Quy định này.

#### **Điều 2. Nguyên tắc**

##### **1. Nguyên tắc về định giá đất**

a) Giá đất được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, từng đoạn phố và căn cứ vào mức đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội kết hợp với vị trí, điều kiện sinh lợi của đất, sát với giá thị trường và nằm trong khung giá đất do Chính phủ quy định.

b) Giá đất quy định đáp ứng yêu cầu các mối quan hệ giao dịch về đất ở mức bình thường, nhằm ổn định đời sống dân cư, phù hợp giữa quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Đồng thời đảm bảo tính ổn định xã hội, góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tăng thêm nguồn thu ngân sách, tăng cường quản lý quỹ đất, thúc đẩy công tác quản lý thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh.

c) Giá thị trường được tham khảo để xây dựng bảng giá này là giá giao dịch mua bán trong điều kiện bình thường, trung bình phổ biến trên thị trường đã loại bỏ các yếu tố đột biến giá như đầu cơ mua bán với mục đích kinh doanh trục lợi.

d) Bảng giá đất này được rà soát điều chỉnh hàng năm và phụ thuộc vào mức đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên từng vị trí, điều kiện sinh lợi của đất của từng địa phương trong từng thời kỳ. Trường hợp giá chuyển nhượng trên thị trường trong điều kiện bình thường tại địa phương của những loại đất, vị trí đất nhất định có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây chênh lệch giá lớn: Nếu giảm 10% trở lên so với giá trong bảng giá đất do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá xuống; Nếu tăng từ 20% trở lên so với giá trong bảng giá do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá tăng nhưng tỷ lệ điều chỉnh giá không vượt quá 20% mức giá tối đa do Chính phủ quy định.

## **2. Căn cứ để phân loại đô thị**

a) Quyết định thành lập và xếp loại đô thị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Mức độ tương đồng về trình độ phát triển, sự đầu tư quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội.

## **3. Căn cứ để phân loại đường phố đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn khu vực I**

Đất ở nằm trong địa giới hành chính thị trấn, phường thuộc đất ở đô thị, đất nằm trong địa giới hành chính xã thuộc đất ở nông thôn; phân loại đường phố, phân vị trí thửa đất để tính giá trị đất trên cơ sở:

a) Sự đầu tư quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội của mỗi đô thị, khu vực.

b) Giá trị sinh lợi, giá trị sử dụng, giá trị về cảnh quan, khí hậu, môi trường... (gọi chung là giá trị sinh lợi) đã ở ổn định hay mới hình thành.

c) Trên cùng 1 (một) đường có thể có nhiều đoạn (loại) đường có giá trị sinh lợi khác nhau.

d) Đường xếp theo thứ tự từ I trở đi, đường loại I có giá trị sinh lợi lớn nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thuận lợi nhất, có mức giá cao nhất, tiếp theo sau là đường loại II, III, IV... tương ứng với mức giá thấp dần.

## **4. Nguyên tắc phân vị trí đất và phân khu vực đất ở tại nông thôn**

a) Đất ở nằm trong địa giới hành chính xã thuộc đất ở nông thôn.

b) Đối với đất nông nghiệp căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận tiện về giao thông, yếu tố về chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu.

c) Đối với đất ở nông thôn việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực I gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã đã có tên đường, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường, có khả năng sinh lợi

cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực II có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

### **Điều 3. Tiêu thức xây dựng giá đất (Có Phụ lục số 1 kèm theo)**

### **Điều 4. Đô thị, phân loại đường, đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn khu vực I (Có Phụ lục số 2 kèm theo)**

#### **Điều 5. Giá đất ở tại đô thị**

Đô thị bao gồm thành phố, thị trấn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị (theo Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất).

1. Phân loại đường phố và giá đất ở tại đô thị xây dựng cho từng loại đô thị, cho từng huyện, thành phố.

2. Xác định vị trí đất đô thị:

2.1. Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

a) Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố, các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

b) Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1.

c) Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

2.2. Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

a) Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1 được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m;

- Vị trí 2 được tính từ trên 20 m đến 30 m;

- Vị trí 3 được tính từ trên 30 m đến 40 m;

- Vị trí 4 được tính từ trên 40 m.

b) Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

c) Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

## **Điều 6. Giá đất ở tại nông thôn**

### **1. Giá đất ở tại nông thôn khu vực I**

1.1. Đất ở tại nông thôn khu vực I gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã đã có tên đường, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường, có thể phân loại đường, xây dựng giá đất cho từng loại đường.

1.2. Xác định vị trí đất:

a) Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

\* Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố, các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

\* Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1;

\* Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

b) Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:

\* Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố hoặc các thửa đất không có cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố thì các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1 được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m;

- Vị trí 2 được tính từ trên 20 m đến 30 m;

- Vị trí 3 được tính từ trên 30 m đến 40 m;

- Vị trí 4 được tính từ trên 40 m.

\* Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: tính bằng 0,8 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: tính bằng 0,65 so với vị trí 1;

- Vị trí 4: tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

\* Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

2. Giá đất ở tại nông thôn khu vực II: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã; Giá đất được quy định cho từng huyện, theo từng vị trí.

### **Điều 7. Giá đất nông nghiệp**

Giá đất được quy định cho từng huyện, theo từng vị trí, loại đất.

### **Điều 8. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

1. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: Đất làm mặt bằng sản xuất, đất xây dựng trụ sở giao dịch, đất làm cửa hàng kinh doanh, đất xây dựng nhà hàng, khách sạn... của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

2. Xác định vị trí:

Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường, các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

3. Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

4. Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp vị trí 1 được tính bằng 70% giá đất ở vị trí 1 cùng loại, giá đất các vị trí tiếp theo tính theo hệ số và vị trí quy định cho đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

6. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại trên địa bàn thành phố Lào Cai xây dựng một biểu riêng.

7. Đất phi nông nghiệp khác, giá đất được tính như đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

8. Đối với đất phi nông nghiệp, đất trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp khi chuyển mục đích sử dụng thành đất ở thì phải nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

### **Điều 9. Bảng giá đất các huyện, thành phố (Có Phụ lục kèm theo) gồm:**

- Phụ lục số 3: Bảng giá đất huyện Bắc Hà.
- Phụ lục số 4: Bảng giá đất huyện Bảo Thắng.
- Phụ lục số 5: Bảng giá đất huyện Bát Xát.
- Phụ lục số 6: Bảng giá đất huyện Bảo Yên.
- Phụ lục số 7: Bảng giá đất thành phố Lào Cai.
- Phụ lục số 8: Bảng giá đất huyện Mường Khương.
- Phụ lục số 9: Bảng giá đất huyện Sa Pa.
- Phụ lục số 10: Bảng giá đất huyện Si Ma Cai.
- Phụ lục số 11: Bảng giá đất huyện Văn Bàn.

### **Điều 10. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng**

Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ giá đất rừng sản xuất liên kề đã có trong bảng giá đất của tỉnh để quyết định cụ thể cho từng dự án.

### **Điều 11. Giá đất chưa sử dụng**

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ giá của các loại đất liên kề đã có trong bảng giá đất để quyết định mức giá đất cụ thể.

### **Điều 12. Giá đất giáp ranh**

1. Giá đất giáp ranh được áp dụng cho các khu vực giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn, huyện, thành phố.

2. Các khu vực đất giáp ranh có giá trị chênh lệch khác nhau, ở vị trí giáp ranh được tính giá bình quân giữa giá đất cao và giá đất thấp theo mốc giáp ranh giá đất cao xuống giá đất thấp với khoảng cách cụ thể như sau:

a) 50m đối với đất đô thị (đoạn đường chuyển tiếp được tính cho cả trục đường có địa giới hành chính khác nhau).

b) 150m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các khu vực.

c) 200m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn trong nội huyện.

d) 300m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các huyện.

### **Điều 13. Xử lý chuyển tiếp**

1. Các trường hợp đã hoàn thành thủ tục và nộp tiền cấp quyền sử dụng đất trước 31/12/2012 được thực hiện theo quy định hiện hành thu tiền sử dụng đất của tỉnh có hiệu lực đến 31/12/2012.

2. Các trường hợp chưa hoàn thành hồ sơ thủ tục nộp tiền cấp quyền sử dụng đất thì chuyển sang thực hiện giá đất để tính thu tiền sử dụng đất theo Quy định này kể từ 01/01/2013, trừ các trường hợp phải xử lý tồn tại, được thực hiện theo quy định riêng của UBND tỉnh Lào Cai.

3. Trường hợp thuộc đối tượng bồi thường giải phóng mặt bằng:

a) Trường hợp đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, nhận tiền bồi thường, được bố trí tái định cư ở nơi ở mới thì thực hiện hoàn tất các thủ tục bồi thường và giao đất tái định cư theo quy định của UBND tỉnh có hiệu lực thi hành trước ngày 01/01/2013.

b) Trường hợp đã nhận tiền bồi thường (hoặc không nhận) và đề nghị tính lại tiền bồi thường thì tùy từng trường hợp cụ thể để xem xét giải quyết.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê, phê duyệt bồi thường giải phóng mặt bằng, có kinh phí mà không nhận tiền bồi thường thì thực hiện di chuyển giải phóng mặt bằng theo quy định không phê duyệt lại.

- Nếu dự án đang chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng thì tiếp tục thực hiện và không xem xét lại.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê áp giá, chưa chi trả kinh phí hoặc chưa có nguồn chi trả thì áp giá và trình phê duyệt lại kinh phí bồi thường theo giá mới. Hộ nhận đất ở khu tái định cư phải nộp tiền sử dụng đất theo Quy định này kể từ ngày 01/01/2013.

#### **Điều 14. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Quy định này.

a) Tổ chức việc thẩm định phương án điều chỉnh giá đất của các huyện, thành phố trình UBND tỉnh quyết định hàng năm và khi phải điều chỉnh giá đất;

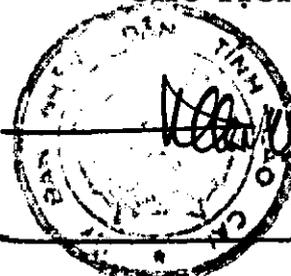
b) Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá các loại đất trên địa bàn và tổng hợp các vướng mắc phát sinh, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Giao Cục thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thu tiền sử dụng đất theo Quy định này.

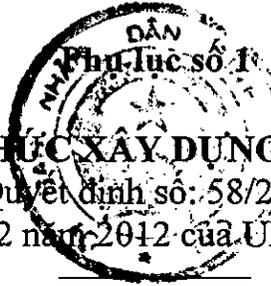
3. UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo đúng Quy định này; chủ động rà soát lập phương án điều chỉnh phân loại đường phố, khu vực đất, vị trí đất, giá đất trên địa bàn gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng trước ngày 31 tháng 10 hàng năm để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Vịnh**



**TIÊU THỨC XÂY DỰNG GIÁ ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số: 58/2012/QĐ-UBND  
ngày 26 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

**1. Phân loại đô thị:**

Đất đô thị gồm đất tại thành phố, thị trấn, phường.

- Thành phố Lào Cai xếp đô thị loại III.
- Các thị trấn xếp đô thị loại V.
- Thị trấn Sa Pa nâng cấp lên đô thị loại IV theo Quyết định số 746/QĐ-BXD ngày 16/8/2012 của Bộ Xây dựng.
- Xã Si Ma Cai chưa được xếp loại đô thị, nhưng là trung tâm huyện nên xếp đô thị loại V.

**2. Phân loại đường:**

- Giá đất ở tại đô thị và giá đất ở tại nông thôn khu vực I xác định theo từng loại đường, đoạn phố, ngõ phố; đường xếp theo thứ tự từ I trở đi, đường loại I có giá trị sinh lợi lớn nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thuận lợi nhất, có mức giá cao nhất, tiếp theo sau là đường loại II, III, IV.... tương ứng với mức giá thấp dần.

**3. Phân khu vực đất ở tại nông thôn:**

- Khu vực I: Gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã, ven đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các đầu mối giao thông đã có tên đường, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường có thể phân loại đường và xây dựng mức giá tương ứng với loại đường.

- Khu vực II: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.

**4. Phân vị trí:**

S TT	Loại đất, Vị trí	Tiêu thức xác định vị trí
<b>I</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>	
<b>1</b>	<b>Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt</b>	
<b>a</b>	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố, chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
<b>b</b>	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.
<b>2</b>	<b>Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt</b>	
<b>a</b>	Vị trí 1	Được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m
<b>b</b>	Vị trí 2	Được tính từ trên 20 m đến 30 m

- Vị trí 3: tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

**b) Đất ở tại nông thôn khu vực I**

*\* Những nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:*

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1.

*\* Những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được phê duyệt:*

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

**c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

## Phụ lục số 2

**PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, PHÂN LOẠI ĐƯỜNG  
ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I**  
(Kèm theo Quyết định số: 58/2012/QĐ-UBND  
ngày 26 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Lào Cai)

**I. THÀNH PHỐ LÀO CAI**

- Là đô thị loại III.
- Có giá tối thiểu là 200.000 đồng/m<sup>2</sup>, tối đa 15.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Có 12 loại đường phố.

**1. Đường phố loại I:** Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lợi lớn nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 9 triệu đồng/m<sup>2</sup> đến 15 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**2. Đường phố loại II:** Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 1, có giá đất ở vị trí 1 từ 7 triệu đến dưới 9 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**3. Đường phố loại III:** Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 2; Có giá đất ở vị trí 1 từ 5 triệu đến dưới 7 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**4. Đường phố loại IV:** Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 3, có giá đất ở vị trí 1 từ 4 triệu đến dưới 5 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**5. Đường phố loại V:** Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 4, có giá đất ở vị trí 1 từ 3 triệu đến dưới 4 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**6. Đường phố loại VI:** Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 5, có giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến dưới 3 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**7. Đường phố loại VII:** Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 6, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**8. Đường phố loại VIII:** Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 7, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**9. Đường phố loại IX:** Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 8, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,6 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**10. Đường phố loại X:** Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 9, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,4 triệu đến dưới 0,6 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**11. Đường phố loại XI:** Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 10, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,3 triệu đến dưới 0,4 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**12. Đường loại XII:** Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 11, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,2 triệu đến dưới 0,3 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

## II. THỊ TRẤN SA PA

- Thị trấn Sa Pa là đô thị loại IV.

- Giá đất thấp nhất là 250.000đ/m<sup>2</sup>, cao nhất 8.000.000 đ/m<sup>2</sup>.

Giá trị 1m<sup>2</sup> đất phụ thuộc vào: Giá trị sinh lợi, gần khu trung tâm, nơi có các công trình công, sức thu hút khách du lịch lớn, cảnh quan thiên nhiên đẹp, thuận lợi giao thông, dễ xây dựng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật đầy đủ, phụ thuộc vào mật độ xây dựng, chiều cao tối đa được phép xây dựng và sát giá trị trường.

- Có 9 loại đường như sau:

**1. Đường loại I:** Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi cao nhất; giá đất ở vị trí 1 là 8.000.000đ/m<sup>2</sup>.

**2. Đường loại II:** Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 1; giá đất ở vị trí 1 từ 6 triệu đến dưới 8 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**3. Đường loại III:** Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 2; giá đất ở vị trí 1 từ 4,5 triệu đến dưới 6 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**4. Đường loại IV:** Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 3; giá đất ở vị trí 1 từ 3,2 triệu đến dưới 4,5 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**5. Đường loại V:** Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 4; giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến dưới 3,2 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**6. Đường loại VI:** Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 5; giá đất ở vị trí 1 từ 1,2 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**7. Đường loại VII:** Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 6; giá đất ở vị trí 1 từ 0,7 triệu đến dưới 1,2 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**8. Đường loại VIII:** Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường loại 7; giá đất ở vị trí 1 từ 0,35 triệu đến dưới 0,7 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**9. Đường loại IX:** Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường loại 8; giá đất ở vị trí 1 từ 0,25 triệu đến dưới 0,35 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

## III. CÁC THỊ TRẤN, TRUNG TÂM HUYỆN Lỵ: KHÁNH YÊN, PHỐ RÀNG, PHỐ LU, BÁT XÁT, MUỖNG KHƯỞNG, BẮC HÀ, SI MA CAI, TẮNG LOỎNG, PHONG HẢI

- Là đô thị loại V.

- Có giá tối thiểu là 180.000đ/m<sup>2</sup> đất, giá tối đa 3.500.000 đ/m<sup>2</sup>.

- Có 7 loại đường phố sau:

**1. Đường phố loại I:** Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi lớn nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến 3,5 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**2. Đường phố loại II:** Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 1, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**3. Đường phố loại III:** Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 2, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**4. Đường phố loại IV:** Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 3, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,6 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**5. Đường phố loại V:** Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 4, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,4 triệu đến dưới 0,6 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**6. Đường phố loại VI:** Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 5, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,3 triệu đến dưới 0,4 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**7. Đường loại VII:** Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 6, có giá đất ở vị trí 1 dưới 0,3 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

#### IV. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I

- Có giá tối thiểu là 100.000đ/m<sup>2</sup> đất, giá tối đa 2.000.000 đ/m<sup>2</sup>, mức giá tối đa được điều chỉnh tăng không quá 5 lần so với khung giá của Chính phủ theo quy định tại khoản 10, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

- Có 7 loại đường phố sau:

**1. Đường phố loại I:** Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lợi lớn nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến 2,0 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**2. Đường phố loại II:** Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 1, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**3. Đường phố loại III:** Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 2, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,5 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**4. Đường phố loại IV:** Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 3, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,35 triệu đến dưới 0,5 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**5. Đường phố loại V:** Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 4, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,25 triệu đến dưới 0,35 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**6. Đường phố loại VI:** Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 5, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,2 triệu đến dưới 0,25 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**7. Đường loại VII:** Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lợi thấp hơn đường phố loại 6, có giá đất ở vị trí 1 dưới 0,2 triệu đồng/m<sup>2</sup>.

**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẮC HÀ**  
(Kèm theo Quyết định số: 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012  
của UBND tỉnh Lào Cai)

**1. Bảng giá đất ở đô thị**

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Môc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Thị trấn Bắc Hà</b>				
1	Đường Ngọc Uyên	Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng đến hết đất nhà ông Cường (đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai).	I	2.000.000
2		Đất hai bên đường từ giáp TT viễn thông BH-SMC đến hết đất trạm điện lực Bắc Hà (sn-144).	I	2.500.000
3		Đất hai bên đường từ công ty cổ phần sách -TBTH Lào Cai (sn-146) đến hết đất nhà Hoàng Thị Nhữ (sn-166) giáp CA huyện	I	2.000.000
4		Đất hai bên đường từ Công an huyện đến hết đất phòng Giáo Dục, ngã tư.	II	1.800.000
5	Đường Ngọc Uyên	Đất hai bên đường từ nhà ông Quang (sn-082) đến hết nhà Việt Mỹ (sn-094), giáp cầu trường Mầm non.	II	1.800.000
6		Đất hai bên đường từ cầu trường Mầm non đến hết đất khu công viên mới (đối diện hết đất nhà ông Thúy Nguyệt, sn255)	II	1.700.000
7		Đất hai bên đường từ công Hoàng A Tường đến hết đất nhà Phạm Văn Chích.	II	1.500.000
8	Phố Na Cồ	Đất hai bên đường từ nhà ông Thạch Dung (sn-002) đến hết đất nhà ông Hương (sn-064)	I	2.300.000
9		Đất hai bên đường từ nhà ông Thoại Thọ đến tràn Hồ Na Cồ	V	550.000
10	Phố Vũ Văn Mật	Đất hai bên đường từ ngã năm ông Dũng Lan đến hết nhà Đông Doãn	I	2.300.000
11		Đường T2 (đoạn cua) Từ nhà Đông Doãn đến hết nhà bà Bốn (sn-049)	I	2.000.000
12	Đường 20-9	Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Minh (sn-139) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hợi (sn-019).	I	2.500.000
13		Đất hai bên đường từ nhà bà Tý (sn-001) đến hết đất nhà Xuân Tính (sn-010)	I	2.000.000
14		Đất hai bên đường từ nhà Phạm Thị Quyên (sn-012) đến ngầm tràn Na Khèo.	II	1.700.000
15		Đất hai bên đường từ ngầm tràn Na Khèo đến hết đất nhà bà Đình.	III	1.200.000
16	Phố Thanh Niên	Đất hai bên đường từ nhà ông Kiên (sn-064) đến hết đất nhà bà Hương (sn-012).	III	1.300.000
17		Đất hai bên đường từ trường THPT số I đến hết đất ông Nam, đối diện nhà Cường Năng	III	1.100.000
18	Đường Nậm Sắt	Đất hai bên đường từ nhà ông Miêu Huệ đến hết đất nhà ông Nga Thành	III	1.200.000
19	Đường Nậm Sắt	Đất một bên đường từ nhà ông Hùng Uyên đến cầu Hoàng A Tường (đường T1 công viên hồ Na Cồ)	II	1.500.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
20	Phố cũ	Đất hai bên đường từ nhà ông Bằng Thuận vòng qua trường tiểu học đến hết nhà ông Hải (sn-046) (xường mộc).	III	1.000.000
21		Đất hai bên đường từ ngã ba ông Bình Phan đến hết đất nhà bà Trần Thị Kha.	IV	600.000
22	Phố Dìn Phàng	Đất hai bên đường từ nhà ông Bắc Thắm (sn-001) đến giáp đất nhà Tuấn Minh	IV	600.000
23	Phố Tân Hà	Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý qua xưởng chế biến mận đến nhà Thắm Lai (giáp nhà An -Luong) đối diện nhà bà Quán.	V	500.000
24	Phố Na Thá	Đất hai bên đường từ ông Trung Dương đến hết trường Nội trú, đối diện hết đất nhà Thuyết Tùng	V	500.000
25	Phố Na Quang	Đất hai bên đường từ cổng khối dân đến hết đất nhà ông Thọ Mùi	V	450.000
26	Phố Bờ Hồ	Đường T2 (Công viên Hồ Na Cò) tiếp giáp nhà bà Bốn đến đường Nậm Sắt.	I	2.000.000
27		Từ ngã ba của T2 giáp nhà Ngân Phạm đến Đập chắn nước Hồ Na Cò	IV	700.000
28		Đường T3 hồ Na Cò (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên hồ Na Cò)	I	2.000.000
29	Phố Mới	Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly dương)	VI	300.000
30		Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (tả ly âm)	VII	200.000
31	Phố Nậm Cây	Đất hai bên đường TĐC hồ Na Cò (hạ lưu hồ)	IV	600.000
32	Khu dân cư số 2	Đất hai bên đường Tuyến T1 khu dân cư số 2	V	500.000
33		Đất hai bên đường Tuyến T2 khu dân cư số 2	V	500.000
34		Đất hai bên đường Tuyến T3 khu dân cư số 2	V	500.000
35		Đất hai bên đường Tuyến T4 khu dân cư số 2	V	500.000
36		Đất hai bên đường Tuyến T5 khu dân cư số 2	V	500.000
37		Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2	V	500.000
38		Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Côn Thu đến hết đất nhà ông Nhận và hết đất nhà Giang Hoa.	III	1.200.000
39	Đường Pác Kha	Đất hai bên đường từ địa phận thị trấn Tà Chải đến cầu Hoàng A Tường	IV	800.000
40	Đường Na Hối	Đất hai bên đường từ nhà ông Tình Thế đến hết đất nhà Quý Loan	IV	800.000
41		Đất hai bên đường từ nhà bà Dương (Tuấn Minh) đến hết địa phận Thị trấn	V	500.000
42	Đường tỉnh ĐT159	Đất hai bên đường từ đất Bùi Minh Tiến đến hết đất Bệnh viện.	IV	900.000
43		Đất hai bên đường từ giáp đất bệnh viện đến địa phận danh giới thị trấn và Na Hối	IV	700.000
44	Đường vào UBND thị trấn	Đoạn nối đường Ngọc Uyển với đường Nậm Sắt	IV	900.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2		4	5
45	Khu dân cư hai bên chợ trên	Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau nhà Toàn Mai đến hết nhà ông Châu và từ sau nhà Đông Doanh đến hết đất nhà ông Bình Thanh	V	550.000
46	Đất ở còn lại của thị trấn		VI	350.000

## 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Xã Bảo Nhai</b>				
1	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến hết đất nhà ông Sơn Quý	VI	350.000
2		- Đất hai bên đường từ giáp đất nhà Sơn Quý đến hết đất nhà Hà Toàn	IV	450.000
3		- Đất hai bên đường từ giáp đất nhà Hà Toàn đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	V	300.000
4		- Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	VI	200.000
<b>* Xã Na Hối</b>				
5	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ đất ông Tư (Km 4 Bắc Hà - Bảo Nhai) đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liên	V	250.000
6		- Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liên đến giáp đất nhà ông Bình Tề	III	600.000
7		- Đất bên đường từ nhà ông Bình Tề đến ranh giới Na Hối- Thị trấn	II	1.000.000
8		- Đất hai bên đường từ đường 153 vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	V	300.000
9	Đường ĐT 159	- Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn - Na Hối đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A	III	700.000
10		- Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A ranh giới Na Hối- Bản Phố	IV	350.000
11	Đường Na Hối	- Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn - Na Hối đến ngã ba hết nhà ông Tường	V	300.000
12		- Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Tường đến hết đất nhà ông Vàng Bản Phố	V	250.000
<b>* Xã Tà Chải:</b>				
13	Đường ĐT 153	- Đất bên đường từ Ngã ba đường rẽ vào Bản Liên đến giáp đất nhà ông Thoi Tà	III	600.000
14		- Đất bên đường từ nhà ông Thoi Tà đến hết đất nhà Đông Bàn	III	900.000
15		- Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí Tượng đến ngầm Tà Hồ.	IV	350.000



Số TT	Tên đường		Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
16	Đường Pạc Kha	- Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Lập (sn-223) đến ranh giới Tà Chải - thị trấn Bắc Hà	III	600.000
<b>* Xã Bản Phố</b>				
17	Đường Na Hối	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến ngầm tràn xã Bản Phố	V	300.000
<b>* Xã Lùng Phình</b>				
18	Đường	- Đất hai bên đường từ ranh giới địa phận Lùng Phình và Lầu Thí Ngòi đến hết nhà Giàng Thín Mìn	VII	180.000
19	ĐT 153	- Đất hai bên đường từ giáp đất Giàng Thín Mìn đến ranh giới huyện Si Ma Cai	VI	220.000
20	Đường trung tâm cụm xã (TĐC)	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (ngoài đường ĐT 153)	VII	180.000
<b>* Xã Bản Liên</b>				
21	Đất trung tâm cụm xã	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liên.	VII	180.000
<b>* Xã Nậm Lúc</b>				
22	Đất trung tâm cụm xã	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Nậm Lúc.	VII	180.000
<b>8. Xã Lầu Thí Ngòi</b>				
23	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố - Lầu Thí Ngòi đến ranh giới Lầu Thí Ngòi - Lùng Phình.	VII	160.000

## BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Quyết định số: 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012  
của UBND tỉnh Lào Cai)



### 1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Môc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Thị trấn Phố Lu</b>				
1	Đường 19-5	Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba nối đường Hoàng Sào	I	3.500.000
2		Ngõ 35 (cạnh Phòng quản lí đô thị)	III	1.000.000
3		Ngõ 54 (đường ra sân Vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	II	1.500.000
4		Ngách 54 (Từ nhà ông Thứ đến nhà ông Thịnh)	III	1.000.000
5		Đất ở giáp sân Vận động còn lại	V	500.000
6		Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	V	450.000
7		Ngõ 124 (đối diện Công An huyện) đến nhà ông Din	V	400.000
8	Đường Cách mạng tháng 8	Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường CMTT)	I	2.800.000
9		Từ số nhà 26 đường CMTT đến hết Chi nhánh điện	I	2.500.000
10		Tiếp giáp Chi nhánh điện (SN 118 - đường CMTT) đến nhà ông Sênh	I	2.800.000
11		Từ nhà ông Sênh đến cầu Bệnh viện	I	3.000.000
12		Từ cầu Bệnh viện qua cổng Bệnh viện 100m	I	2.800.000
13		Từ qua cổng Bệnh viện 100m đến ngõ 351	I	2.200.000
14		Từ ngõ đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	II	1.800.000
15		Ngõ giáp Phòng giáo dục Bảo Thắng	VI	350.000
16		Ngõ cạnh số nhà 102	IV	800.000
17		Ngõ 114 (giáp Chi nhánh điện)	VI	350.000
18		Ngõ 144 (giáp đài PTTT Bảo Thắng)	VI	350.000
19		Ngõ 244 (cạnh trường PTTT Bảo Thắng)	V	500.000
20		Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	V	400.000
21		Ngõ 151 (cạnh Toà án huyện)	I	2.200.000
22		Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyên đối diện trường PTTT)	VI	300.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất* (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
23		Ngõ 313	VI	300.000
24		Ngõ 341(cạnh nhà ông Toàn)	VI	300.000
25		Đường 351(cạnh nhà bà Hiền)	III	1.000.000
26		Ngõ 400(cạnh nhà Minh Định)	VI	300.000
27		Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m	VI	300.000
28		Ngõ 514	VI	300.000
29		Ngõ vào nhà ông Đậu	VI	300.000
30		Ngõ vào nhà ông Nghiễn	V	400.000
31		Đường Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường sắt đi về phía ga Lu đến ngõ 144 - LHP	II
32	Đoạn từ ngõ 144 - LHP đến Ngân hàng chính sách		I	2.800.000
33	Đoạn từ Ngân hàng chính sách đến cửa ga Phố Lu		I	2.500.000
34	Đoạn từ cửa ga Phố Lu xuống 100m (hết nhà số 235 LHP)		III	1.400.000
35	Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiên)		III	1.200.000
36	Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò		IV	700.000
37	Ngõ 26 (cạnh nhà ông Phong)		V	400.000
38	Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)		IV	600.000
39	Ngõ 90A (cạnh nhà ông Cường)		V	500.000
40	Ngõ 90 B (cạnh số nhà 72)		V	500.000
41	Ngõ 144 (cạnh nhà ông Dung)		IV	600.000
42	Ngõ 162 (cạnh nhà ông Phó)		V	500.000
43	Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)		V	500.000
44	Ngõ 416 (ngõ cụt)		V	400.000
45	Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc )		V	400.000
46	Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự )		V	500.000
47	Ngõ 285; 297; 470		V	500.000
48	Đoạn từ phố Ngang dọc theo đường sắt đến nhà bà Loan Doan		VI	300.000
49	Đường Khuất Quang Chiến		Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	I
50		Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	II	1.500.000
51		Từ số nhà 13 đến hết số nhà 78 (nhà ông Nhạc)	IV	700.000



STT	Tên đường phố, ngõ phố		Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
52	Đường Quách Văn Rạng	Từ số nhà 78 đến cầu Phú Thịnh	V	500.000
53		Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường Cách mạng tháng Tám	IV	800.000
54		Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	VI	300.000
55		Ngõ 13	VI	300.000
56	Đường Thanh niên	Từ đường 19-5 (giáp phòng Quản lý đô thị) đến đường CM tháng 8 (cách 40m)	II	1.500.000
57	Đường đi xã Phổ Lu	Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường Trần Hợp với đường CM tháng 8) đến 50m	IV	600.000
58		Đoạn tiếp từ 50m đến 100m	V	500.000
59		Đoạn tiếp từ 100m đến 150m	V	400.000
60		Đoạn tiếp từ 150m đến nhà ông Phạm	VI	300.000
61	Đường Tuệ Tĩnh	Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	IV	800.000
62	Đường T1 bao quanh bệnh viện	Từ đường cách mạng tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	III	1.000.000
63	Đường Trần Hợp	Từ QL 4E đến ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh	IV	800.000
64		Từ ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh đến nhà ông Trừ	IV	600.000
65		Từ nhà ông Trừ đến đường Cách mạng tháng 8	V	500.000
66		Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	VI	300.000
67	Đường Hoàng Sào	Từ cầu chung Phổ Lu đến ngõ vào nhà ông Đình	I	2.500.000
68		Từ ngõ vào nhà ông Đình đến cầu Ngòi Lu	II	1.800.000
69		Từ cầu Ngòi Lu (Nhà máy nước) đến qua công Trung tâm chính trị 200m	III	1.200.000
70		Từ qua công Trung tâm chính trị 200m đến hết đất thị trấn	IV	600.000
71		Ngõ giáp nghĩa trang	VI	300.000
72		Ngõ 191; 148; 115	VI	300.000
73		Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	VI	300.000
74		Đường vào nhà bà Chính	VI	300.000
75		Ngõ 93	VI	300.000
76	Đường Phố Ngang	Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	III	1.400.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mục xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
77	Đường Đập Tràn	Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	IV	800.000
78	Đường Kim Hải	Từ đường 19/5 đến đường CM tháng 8	II	1.500.000
79	Đường Kim Đồng	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	III	1.400.000
80	Các tuyến đường tại khu sân vận động	Đường N1	VI	300.000
81		Đường N9	VI	350.000
82	Đường Phú Long	Đoạn Ngã 3 QL - 4E đến nhánh rẽ ra sông	IV	800.000
83		Đoạn từ ngã 3 nhánh rẽ ra sông đến đầu cầu Phú Long	IV	600.000
84		Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)	V	400.000
85	Đường vào Khe Mon	Đường vào Khe Mon	VI	300.000
86	Đường vào Sơn Túc	Đường vào Sơn Túc	VII	200.000
87	Đường xóm Mu Rùa	Đường vào xóm Mu Rùa thôn Phú Long	VII	200.000
88	Đường từ kè Phú Long đến giáp Làng Mì	Đường từ kè Phú Long đến hết khe Măng Mai	VII	200.000
89	Đường Góc Ngoã	Đường Góc Ngoã ( nhà ông Đoàn Quốc Bảo )	VII	200.000
90	Đường 27 m	Khu nhà ở chia lô L14, L18, L21, L22, CC06	I	2.200.000
91	Khu tái định cư thị trấn Phố Lu	Đường T1	VII	250.000
92		Đường T2	VII	250.000
93		Đường T3 (Khu nhà ở chia lô CL01)	II	1.500.000
94		Đường T3 (Khu nhà ở chia lô L02, L08)	VII	250.000
95		Đường T4 (Khu nhà ở chia lô L15, L11, L13, L16, L23, L24, L5, L3, L2)	VII	200.000
96		Đường T4 (Khu nhà ở chia lô CC02)	II	1.500.000
97		Đường T5	VII	200.000



STT	Tên đường phố, ngõ phố		Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2		4	5
98		Đường T6	VII	200.000
<b>* Thị trấn Phong Hải</b>				
99		Trung tâm Nông trường Phong Hải (Km...) xuôi Hà nội 100m, ngược Lào Cai 200 m	V	450.000
100	Đường QL 70	Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	V	450.000
101		Cổng chợ Km 27 xuôi Hà Nội 150m, ngược Lào Cai 150m	V	500.000
102		Đường QL 70	Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m	V
103	Cổng trường PTTT số 3 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m		V	450.000
104	Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m		V	450.000
105	Cổng tiểu đoàn Bộ binh 1 xuôi Hà Nội 200m,		V	450.000
106	Các khu vực còn lại ven QL 70		VI	300.000
107	Đường Phong Hải- Phố Mới	Từ giáp đất nhà Thuý Hằng đến giáp Bàn Phiệt	VII	200.000
108	Đường Phong Hải - Thái Niên	Từ đầu ngầm km 26 đến hết đất nhà ông Duyên (theo trục đường giao thông liên xã)	VII	200.000
<b>* Thị trấn Tầng Loỏng</b>				
109	TL 151	Đoạn từ giáp Xuân Giao đến cầu Chui (đường sắt)	IV	850.000
110		Đoạn từ cầu Chui đến giáp đất Phú Nhuận	V	500.000
111		Nhánh N1, N2, N3, N4, N6	V	500.000
112		Đường đi vào Khu Phân viện cũ	VII	250.000
113	Đường đi thôn Thái Bình, khe Chom, khe Khoang	Từ ngã 3 tổ dân phố 1 đến cổng Nhà máy tuyển Apatits	VI	300.000
114		Đoạn từ cổng nhà máy tuyển Apatit đến công ty TNHH Đông Nam Á	VII	200.000
115		Đường từ cổng công ty TNHH Đông Nam Á đến hết đất thôn Khe Chom	VII	200.000
116		Đoạn từ sau Công ty TNHH Đông Nam Á đi thôn Thái Bình; Khe Khoang	VII	200.000
117	Đường Tân Thắng	Từ UBND TT Tầng Loỏng đến giáp nhà máy Gang Thép	VI	300.000
118	Đường đi thôn	Đoạn từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Lự	VII	200.000

Số TT	Tên đường	Mức xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
66	QL 4E	Từ giáp đất Sơn Hải đến cửa than nhà ông Bảy (thôn Giao Bình)	IV	400.000
67		Đoạn từ cửa than nhà ông Bảy đến công nhà máy chế biến lâm sản thôn Vàng I (không thuộc đất tái định cư đường cao tốc)	III	500.000
68		Đoạn từ khu TĐC đường Cao tốc đến giáp đất Gia Phú	V	300.000
69	Đường đi cơ khí mỏ	Từ ngã 3 Cơ Khí Mỏ đến cầu chui thôn mỏ	IV	350.000
70		Đoạn từ ngã ba vào làng Chành đến giáp đất Gia Phú	V	250.000
71	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân	Đường N1 (N13-D4)	IV	350.000
72		Đường N10 (N1-D3)	IV	350.000
73		Đường N5 (N1-D4)	IV	350.000
74		Đường N13 (N1-D4)	IV	400.000
75		Đường N9 (N1-D4)	IV	400.000
76		Đường N8	IV	350.000
77		Đường N7 (TL151-D4)	IV	400.000
78		Đường N4 (TL151-D4)	IV	400.000
79		Đường D3 (N13-N11)	IV	400.000
80		Đường D4 (N13-N11)	IV	400.000
81		Đường N6, N3, BN2	VII	180.000
82		Đường N1, N2	VII	150.000
83		Khu tái định cư Vàng I (theo quyết định số: 2486/QĐ-UBND tỉnh Lào Cai)	Nằm trên trục đường QL - 4E (đoạn từ công trường cấp 1 đến hết khu tái định cư)	VII
84	Đường nhánh N3, N4: Khu nhà ở chia lô CL22, CL 23 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch N3, N4 không tính các lô đất mặt đường QL 4E)		VII	120.000
85	Đường nhánh D1: Khu nhà ở chia lô CL 24, CL 25, CL 28, CL29, CL 30 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch D1)		VII	100.000
<b>* Xã Sơn Hải</b>				
86	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến Km 13,9 đỉnh dốc Đò	IV	450.000
87		Đoạn từ Km 13,9 đến trường cấp II An Tiến	IV	400.000
88		Đoạn từ trường cấp II An Tiến đến cầu chui	V	300.000
89		Đoạn từ cầu Chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	VI	200.000
90	Khu tái định cư	Đường N1, N2, N3	V	300.000

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Xã Sơn Hà</b>				
91	QL 4E	Từ Cầu Lu đến bảng địa phận Phố Lu	II	1.000.000
92		Từ bảng biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	III	800.000
93	Đường trục xã	Từ Đường sắt đi đến Cầu Khe Đền 1	III	900.000
94		Từ Cầu Khe Đền 1 đến hết đất nhà ông Gan Thía	III	600.000
95		Từ hết đất nhà Gan Thía đến hết đất nhà ông Hưng Hiền (Giáp TĐC An Hồng)	IV	450.000
96		Từ hết đất nhà ông Dur (giáp TĐC An Hồng) đến nhà ông In	IV	350.000
97		Từ hết đất nhà ông In đi suối Nhù đến đầu TĐC An Thắng	V	300.000
98		Từ ngõ nhà bà Na đến suối Nhù	V	250.000
99		Từ ngã ba đường trục xã qua đường cao tốc đến nhà ông Mạnh	V	300.000
100		Từ nhà ông Mạnh đến nhà Hải Vượng (chân dốc ông Đổng)	VI	200.000
101	Đường liên thôn	Từ điểm đầu đường xã đến nhà ông Thu (thôn Khe Đền)	IV	400.000
102	Khu tái định cư An Hồng (theo quyết định: Số 2486/ QĐ - UBND tỉnh Lào Cai)	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	III	600.000
103		Khu nhà ở nằm trên các trục đường N, D	IV	400.000
104	Khu tái định cư An Thắng (theo quyết định: Số 2486/ QĐ UBND tỉnh Lào Cai)	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	VII	86.000
105		Khu nhà ở nằm trên các trục đường N3, D1	VII	72.000

### 3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

#### \* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

#### \* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

#### \* Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

#### \* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

#### \* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

#### \* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

#### 4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
<b>* Thị trấn Phố Lu</b>		
-	Đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại; không thuộc các ngõ phố, đường phố và các thôn	1
-	Các nhánh rẽ nằm trong các ngõ	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại; phần còn lại của các thôn Phú Long I, Phú Thịnh II, Phú Cường II	2
<b>* Thị trấn Phong Hải</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường Phong Hải đi Thái Niên từ nhà ông Thủy đến giáp đất Thái Niên	1
-	Đường liên thôn thuộc Thôn 5	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Thị trấn Tầng Lồng</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ cổng nhà máy thủy điện đi thôn Trát 1, Trát 2	2
-	Đoạn từ nhà ông Phúc thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách	2
-	Đường thôn Tầng Lồng 2 từ nhà ông Chấn đến hết đất nhà ông Kinh	1
-	Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: Khe Chom, Thái Bình, Tân Thắng, Lý Sơn, khu phố 3, khu phố 1, Tầng Lồng 2	2
-	Các vị trí đất ở còn lại	3
<b>* Xã Xuân Quang</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL - 70, 4E >40m)	1
-	Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	1
-	Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	1
-	Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến Trung tâm lao động xã hội	1
-	Đường đi trung tâm lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	1
-	Đường vào thôn Làng Gạo	1
-	Đường vào thôn Nậm Cút	2
-	Khu TĐC Góc Mít	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Thái Niên</b>		
-	Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	1

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	Từ nhà bà Hoàn đến nhà Hải Hà	3
-	Từ UBND xã cũ đến cầu Khe Quan	2
-	Từ nhà ông Long đến nhà ông Tiến	2
-	Đất trung tâm ga từ nhà ông Thoa đến nhà Oai Biện	1
-	Từ nhà ông Thoa đến nhà bà Lan	1
-	Từ nhà bà Dung đến nhà Xuân Sơn	1
-	Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	2
-	Từ nhà ông Nhân đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	2
-	Từ nhà bà Chát đến ngã 3 đi lượt	3
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Sơn Hải</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ đỉnh dốc đổ vào thôn Chung; Các đoạn đường đất liên thôn, liên xã còn lại	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Trì Quang</b>		
-	Đoạn từ UBND xã ngã ba thôn Tiến Lập	1
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đi Làng Mạ đến giáp đất nhà ông Trịnh Quang Bôi	1
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đến giáp đất Xuân Quang	1
-	Đường đi Làng Mạ đoạn từ đất nhà ông Trịnh Quang Bôi đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai thôn Làng Mạ	2
-	Đoạn từ trạm Y tế xã đi ga nhỏ 150 m	1
-	Đoạn từ trạm Y tế xã 150 đến đất nhà ông Lâm Văn Điền	3
-	Đoạn từ nhà ông Điền đến nhà ông Dung	2
-	Đoạn từ nhà ông Dung đến cầu gốc Khế đi xã Kim Sơn và ngược lên xã Phó Lu đến công ga Cầu Nhò	1
-	Đoạn từ công ga Cầu Nhò đến giáp đất xã Lu	2
-	Đoạn từ cầu Gốc Khế đến giáp đất xã Kim Sơn - Bảo Yên	2
-	Các tuyến đường cấp phối đi các thôn Làng Đào 1, Đào 2, Làng Trung và các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Phong Niên</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Từ đường Thuận Hải đến hết đất nhà ông Đàm	1
-	Đường Thuận Hải đoạn từ nhà ông Đàm đến giáp đất Bắc Hà	2

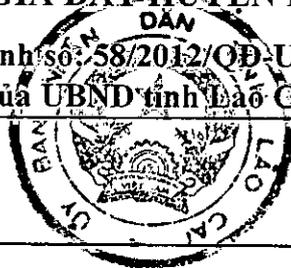
Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Sơn Hà</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường vào xóm ông Nhẫn từ đường sắt đến đường cao tốc	1
-	Đường vào đài truyền hình từ đường sắt đến nhà Tâm Xuân	1
-	Đoạn tiếp từ nhà Tâm Xuân đến nhà ông Bình	2
-	Đường làng Chung từ đường sắt đến nhà Nga Lâm	1
-	Đường xóm ông Khôi từ đường sắt vào đến đường cao tốc	1
-	Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4	1
-	Các vị trí thôn Khe Mụ, Trà Châu, Trà Châu 1	3
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	2
<b>* Xã Gia Phú</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ cầu Suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	1
-	Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Giá, Soi Cờ, Tân Lập	1
-	Đường từ ngã ba Chợ mới đi thôn Bán bay: Đoạn giáp thôn Phú Xuân đến giáp thôn Xuân Tư	1
-	Đường đi Tả Thành đoạn từ nhà ông Hai đến Trạm bơm nước	1
-	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	1
-	Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn: Bến Phà; Hùng Thắng, Đông Cầm, Nậm Hèn, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hoà Lạc, Thái Bo, Tân Tiến, Phú Xuân)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Phú Nhuận</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Tuyến Phú Hải 4 đi Nhuận 4 đến cầu treo	2
-	Tuyến từ ngõ ông Ngũ đi Nhuận;	2
-	Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	2
-	Tuyến Phú Hợp 1 đi dốc ông Đông đến hết địa phận xã Phú Nhuận;	2

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	2
-	Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	2
-	Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Bản Cầm</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ >40m đến 200m;	1
-	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ > 200m đến 400m;	2
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Bản Lọt qua cầu 400m;	2
-	Đường liên thôn Nậm Chủ-Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ >40m đến 200m	1
-	Đường liên thôn Nậm Chủ-Làng Chung từ vị trí cách QL70 > 200m đến 400m	2
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ >40m đến 200m	1
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ >200m đến 400m	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Xuân Giao</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Phố Lu</b>		
-	Từ UBND xã Phố Lu đến giáp đất thị trấn Phố Lu	1
-	Từ UBND xã Phố Lu đến giáp xã Trì Quang: Các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và đá Đen; Từ nhà bà Phương (Khu 3) đến nhà bà Tộ (Tân Thành)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Bản Phiệt</b>		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt đến cầu Pặc Tà	1
-	Đoạn từ cầu Pặc Tà đến nhà ông Chung Hoa	1
-	Đường từ nhà ông Khang Dín đến hết địa phận đất nhà bà Minh	1
-	Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị (phụ lục 1)	2
-	Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò, Bản Phiệt - Làng Chung	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc xã Bản Phiệt	3

## 5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Phố Lu	1;2	1	1;3	1;2	1;2
2	Thị trấn Phong Hải	1;2	1	1;3	1;2	1;2
3	Thị trấn Tăng Loàng	1;2	1	1;3	1;2	1;2
4	Xã Xuân Quang	2;3	2	2;3	2	2
5	Xã Thái Niên	2;3	2	2;3	2	2
6	Xã Bản Phiệt	2;3	2	2;3	2	2
7	Xã Sơn Hải	2;3	2	2;3	2	2
8	Xã Trì Quang	2;3	2	2;3	2	2
9	Xã Phong Niên	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Sơn Hà	2;3	2	2;3	2	2
11	Xã Gia Phú	2;3	2	2;3	2	2
12	Xã Phú Nhuận	2;3	2	2;3	2	2
13	Xã Bản Cầm	2;3	2	2;3	2	2
14	Xã Xuân Giao	2;3	2	2;3	2	2
15	Xã Phố Lu	2;3	2	2;3	2	2

## BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BÁT XÁT

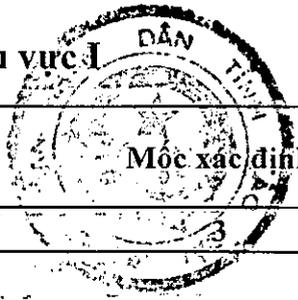
(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012  
của UBND tỉnh Lào Cai)

## 1. Bảng giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Thị trấn Bát Xát</b>				
1	Đường Hùng Vương	Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bàn Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	III	1.200.000
2	Đường Hùng Vương	Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang đến cây xăng	II	1.800.000
3	Đường Hùng Vương	Đoạn từ cây xăng đến đường Lý Thường Kiệt	I	2.200.000
4	Đường Hùng Vương	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lợi	II	1.800.000
5	Đường Hùng Vương	Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có công hộp hai bên)	III	1.200.000
6	Đường 156	Đoạn từ cuối phạm vi có công hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bàn Qua lối đi Bàn Vược)	IV	800.000
7	Đường Điện Biên	Đường Huyện uỷ - UBND huyện	III	1.000.000
8	Đường Lý Thường Kiệt	Hai bên đường Lý Thường Kiệt	III	1.000.000
9	Đường Châu Giang	Hai bên đường Châu Giang	III	1.000.000
10	Đường Trần Hưng Đạo	Hai bên đường Trần Hưng Đạo	III	1.000.000
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai bên đường Hoàng Hoa Thám	III	1.000.000
12	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư trường Nội trú đến đường rẽ vào tổ 10	III	1.000.000
13	Đường Lê Lợi	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái	III	1.000.000
14	Đường Đông Thái	Đường Đông Thái	IV	800.000
15	Đường bê tông	Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau phòng Tài chính)	IV	600.000
16	Đường Bê tông	Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau nhà Khách UBND huyện)	IV	600.000
17	Đường nhánh	Đường Châu Giang - Đông Phồn	IV	600.000
18	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư trường Nội trú đến nghĩa trang nhân dân	V	500.000
19	Đường vào hồ ông Nhíp	Từ đường 156 (từ UBND thị trấn) dài 600 m	VII	250.000
20	Đường tổ 10	Từ Bệnh viện đến đường 156 (dốc Nông nghiệp)	VII	250.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
21	Đường Nghĩa trang	Đường 156 đến nghĩa trang nhân dân	VII	250.000
22	Đường vào Bản Láng	Dài 200 m từ đường 156	VII	250.000
23	Đường cuối tổ 7	Mốc quy hoạch 31 đi vào nhà ông Lộc Tươi dài 150 m	VII	250.000
24	Đường vào hồ Lá Luộc	Từ đường 156 (nhà Cồn Xuân) đi vào 800 m	VII	250.000
25	Đường tổ 7	Từ mốc quy hoạch 16 đến hết đoạn theo quy hoạch mở mới	IV	800.000
26	Đường Đông Phón	Đoạn nối từ đường Hoàng Liên, Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	IV	600.000
27	Đoạn nhánh	Từ đường Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	IV	600.000
28	Đường 35m	Từ tỉnh lộ 156 đến đường N9	I	2.000.000
29		Từ đường Hoàng Liên đến hết địa phận thị trấn Bát Xát	III	1.000.000
30	Đường N9	Từ đường 35 m đến đường Châu Giàng	II	1.500.000
31	Đường N9	Từ đường 35 m đến đường UBND thị trấn	I	2.000.000
32	Đường D8	Từ đường N9 đến Đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến công trường Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	I	2.000.000
33	Đường D9	Từ đường N9 đến đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến công trường Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	I	2.000.000
34	Đường D3	Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp Bệnh viện huyện)	IV	600.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I



Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Trung tâm cụm xã Bản Vược</b>				
1	Nút giao thông Bản Vược	Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD công hợp hai bên	I	2.000.000
2	Đường T5	Từ mốc quy hoạch phòng khám đa khoa Bản Vược đến tiếp giáp với đường bê tông đi lối mở Bản Vược	III	500.000
3	Đường đi cửa khẩu (Tuyến T2)	Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (công nước qua đường chỗ nhà ông Lin) đi cửa khẩu	II	1.300.000
4	Đường đi Mỏ đồng (Tuyến T3)	Từ đoạn cuối có công hợp hai bên ngã ba phòng khám đa khoa xã Bản Vược	III	800.000
5	Đường đi mỏ đồng	Từ phòng khám đa khoa đến đỉnh dốc Kho Tàu	IV	400.000
6	Đường đi Mường Vi	Từ đoạn hết công hợp hai bên đi Mường Vi dài 150m	IV	400.000
7	Đường 156	Từ địa phận xã Bản Vược (phía giáp Bản Qua) đến cách đầu cầu Bản Vược 30m	IV	400.000
8	Đường N1	Đường bê tông vòng quanh chợ	III	400.000
9	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Vược giáp xã Bản Qua đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và đường bê tông	III	500.000
10		Từ ngã ba đường T5 và đường Kim Thành - Ngòi Phát đến chân dốc kho tàu	III	500.000
<b>* Trung tâm cụm xã Y Tý</b>				
11	Đường trục chính	Từ địa giới quy hoạch đi Mường Hum đến cổng phòng khám đa khoa khu vực	VII	150.000
12	Tuyến N1	Tuyến N1 cụm Ý Tý	VII	150.000
13	Tuyến N3	Tuyến N3 cụm Ý Tý	VII	150.000
14	Tuyến N4	Tuyến N4 cụm Ý Tý	VII	150.000
<b>* Trung tâm cụm xã Trịnh Tường</b>				
15	Đường trục chính	Từ trường Trung học cơ sở đến Ngâm tràn Trịnh Tường (đường đi Nậm Trạc)	IV	400.000

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
48	Đường An San	Từ đường 4D đến ngã ba đường vào nhà máy thủy điện Cốc San (800m)	V	300.000
49	Đường Luông Láo	Từ Km9 QLô 4D đi nhà máy thủy điện Cốc San	V	300.000
50	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	VII	150.000
51	Đường T1	Đoạn từ khu tập thể hạt bảo dưỡng đường bộ đến cây xăng	III	500.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

\* Đất ở tại nông thôn khu vực II:



Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	110.000

\* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

\* Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

\* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

\* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	11.000

\* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

#### 4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

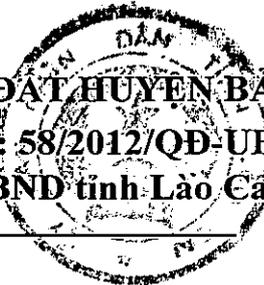
Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	<b>* Xã Cốc San:</b>	
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	1
	<b>* Xã Cốc Mỳ:</b>	
-	- Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách trung tâm xã 300m.	2
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
	<b>* Xã Bản Qua:</b>	
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
	<b>* Xã Bản Vược:</b>	
-	- Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược	1
-	- Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tàu đến cầu Ngòi Phát.	2
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
-	<b>* Xã Quang Kim:</b>	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
-	<b>* Xã Mường Vi:</b>	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
-	<b>* Xã Tòng Sành:</b>	
	- Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	2
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
-	<b>* Xã Ý Tý:</b>	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
-	<b>* Xã Trịnh Tường</b>	

Số TT		Vị trí
(1)	(2)	(3)
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
-	<b>* Xã Mường Hum:</b>	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
-	<b>* Xã Bản Xèo:</b>	
	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
-	<b>* Xã Phìn Ngan:</b>	
	Toàn xã	3
-	<b>* Xã Pa Cheo:</b>	
	Toàn xã	3
-	<b>* Xã Nậm Pung:</b>	
	Toàn xã	3
-	<b>* Xã Trung Lèng Hồ:</b>	
	Toàn xã	3
-	<b>* Xã Sàng Ma Sáo:</b>	
	Toàn xã	3
-	<b>* Xã Dền Thàng:</b>	
	Toàn xã	3
-	<b>* Xã Dền Sáng:</b>	
	Toàn xã	3
-	<b>* Xã Ngải Thâu:</b>	
	Toàn xã	3
-	<b>* Xã A Lù:</b>	
	Toàn xã	3
-	<b>* Xã A Mú Sung:</b>	
	Toàn xã	3
-	<b>* Xã Nậm Chạc:</b>	
	Toàn xã	3

### 5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Bát Xát	1	1	1	2	2
2	Xã Cốc San	1	1	2;3	2	2
3	Xã Bản Qua	1	1	2;3	2	2
4	Xã Bản Vược	1	1	2;3	2	2
5	Xã Cốc Mỳ	2;3	1	2;3	2	2
6	Xã Mường Vi	1	1	2;3	2	2
7	Xã Tòng Sành	3	1	2;3	2	2
8	Xã Quang Kim	1	1	2;3	2	2
9	Xã Trịnh Tường	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Bản Xèo	3	2	2;3	2	2
11	Xã Mường Hum	3	2	2;3	2	2
12	Xã Phìn Ngan	3	2	2;3	2	2
13	Xã Pa Cheo	3	2	2;3	2	2
14	Xã Nậm Pung	3	2	2;3	2	2
15	Xã Dền Thàng	3	2	2;3	2	2
16	Xã Sàng Ma Sáo	3	2	2;3	2	2
17	Xã Dền sáng	3	2	2;3	2	2
18	Xã Nậm Chạc	3	2	2;3	2	2
19	Xã A Mú Sung	3	2	2;3	2	2
20	Xã <u>Ý</u> Tý	3	2	2;3	2	2
21	Xã A Lù	3	2	2;3	2	2
22	Xã Ngải Thầu	3	2	2;3	2	2
23	Xã Trung Lèng Hồ	3	2	2;3	2	2

**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẢO YÊN**  
(Kèm theo Quyết định số: 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012  
của UBND tỉnh Lào Cai)



**1. Bảng giá đất ở tại đô thị**

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Thị trấn Phố Ràng</b>				
1	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến cầu Giàng	I	2.500.000
2		Đoạn 2: Từ cầu Giàng đến công khu ông Phương Pha	II	1.700.000
3		Đoạn 3: Từ công nhà phương pha đến ngã 3 đường cầu đen nối QL70	III	1.400.000
4		Đoạn 4: Từ ngã 3 đường cầu đen QL70 đến cầu trắng Thiết Thủy	III	1.000.000
5		Đoạn 5: Từ cầu trắng Thiết Thủy đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km3)	IV	700.000
6		Đoạn 6: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Tuyết Đàng) đến hết cây xăng Thương nghiệp	I	2.500.000
7		Đoạn 7: Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đường vào viện 94 cũ	I	2.000.000
8	Quốc lộ 70	Đoạn 8: Từ đường vào viện 94 cũ đến hết đất cây xăng mới nhà ông Côn	III	1.300.000
9		Đoạn 9: Từ cây xăng mới nhà ông Côn đến cầu Lự 2	III	1.000.000
10		Đoạn 10: Từ cầu Lự II đến đường rẽ vào Lương Thực (nhà ông Thích)	III	1.300.000
11		Đoạn 11: Từ công Lương thực đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà Thắng Giêng)	IV	800.000
12		Đoạn 12: Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà Thắng Giêng) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	IV	700.000
13		Đoạn 13: Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn.	IV	800.000
14		Đoạn 14: Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	IV	600.000
15		Đoạn 15: Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng.	V	400.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )	
1	2	3	4	5	
16	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến hết đất Chi nhánh Điện lực	I	2.500.000	
17		Đoạn 2: Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến hết Ngân hàng NN&PTNT	I	2.000.000	
18	Quốc lộ 279	Đoạn 3: Từ Huyện uỷ đến ngã ba vật tư cũ	II	1.600.000	
19		Đoạn 4: Từ ngã ba vật tư cũ đến ngã ba đường vào hồ thủy điện (đối diện nhà Hằng Thạc).	III	1.000.000	
20		Đoạn 5: Từ ngã ba đường vào hồ thủy điện (đối diện nhà Hằng Thạc) đến hết đất nhà ông Tới	IV	900.000	
21		Đoạn 6: Từ giáp nhà ông Tới đến hết đất Thị trấn Phố Ràng.	IV	700.000	
22		Đoạn 7: Từ cầu Giàng (nhà Cường Tinh) đến đầu cầu treo.	I	2.500.000	
23		Đoạn 8: Từ cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	IV	800.000	
24		Đoạn 9: Từ giáp Trạm cấp nước đến hết công cầu Quây	IV	600.000	
25		Đoạn 10: Từ công cầu Quây đến hết đất Thị trấn Phố Ràng (nhà ông Thiếp)	VI	300.000	
26		Đường rẽ Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Điện lực (nhà ông An) đến hết đất nhà ông Ninh Hà.	III	1.300.000
27			Đoạn 2: Từ Huyện uỷ đến hết phòng Giáo dục & đào tạo.	III	1.300.000
28	Đoạn 3: Từ nhà Phương Hằng thuộc hai bên đường đến giáp đất trung tâm giáo dục thường xuyên		IV	600.000	
29	Đoạn 4: Từ sau nhà Lan Hương thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiên Mản cũ (nhà bà Dóc)		IV	600.000	
30	Đường Đền Tấp (khu xưởng ngôi cũ)	Đoạn 1: Từ sau nhà Hiên Mản đến hết đất nhà bà Thuý	VII	292.000	
31		Đoạn 2: Từ sau nhà Hưng Mai thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hồng Lợi	VII	292.000	
32		Đoạn 3: Từ sau nhà ông Di đến hết đất nhà bà Minh Chương	VII	292.000	
33		Đoạn 4: Từ nhà ông Tuấn đến hết đất nhà ông Báu	VII	292.000	
34		Đoạn 5: Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trị Lĩnh	VII	292.000	



STT	Tên đường phố, ngõ phố		Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2		4	5
35	Đường xóm tổ 5A	Từ sau đất nhà Giang ngũ đến hết ừ Canh	IV	600.000
36	Đường rẽ Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ sau nhà bà Thăng thuê thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Nanh Điền	IV	900.000
37		Đoạn 2: Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Nghị Tô	V	500.000
38		Đoạn 3: Từ nhà bà Gừng thuộc hai bên đường đến giáp đất tiểu đoàn 543	VI	300.000
39	Đường cây xăng Tiểu học	Đoạn 1: Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến đất ông Đức Cầu	III	1.300.000
40		Đoạn 2: Từ đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Chiến Phan ( Tiếp giáp QL 279)	IV	900.000
41	Đường công phụ chợ	Đoạn 1: Từ sau đất nhà Thái Ba đến hết đất nhà Thành Giáo	II	1.700.000
42		Đoạn 2: Từ nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà Hùng Nhung	III	1.400.000
43		Đoạn 3: Từ nhà bà Thắm đến hết đất nhà Giềng Vắng	IV	600.000
44		Đoạn 4: Từ nhà ông Minh đến nhà ông Thọ	VI	300.000
45		Đoạn 5: Từ nhà ông thuận đến hết đất nhà ông Biết	VI	300.000
46	Đường nhánh trước toà án	Từ đất nhà Nga Đáp đến hết đất nhà ông Giềng	V	400.000
47	Đường nhà máy giấy	Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Thành đến hết đất nhà Bảo Nguyệt	IV	700.000
48		Đoạn 2: Từ trường cấp I, II đến tiếp giáp đất nhà máy giấy	V	400.000
49	Đường viện 94 cũ	Đoàn 1: Từ đất nhà bà Thoa Hải đến đất nhà ông Xích	V	400.000
50		Đoạn 2: Tiếp giáp đất nhà ông Xích đến hết đất thị trấn ( tiếp giáp đất Yên Sơn)	VII	200.000
51	Đường nhánh cut tổ 6B1	Từ sau đất nhà ông Đồng Được đến ngã ba khu nhà Tấn Thủy ( Nhung Trọng)	IV	700.000
52		Từ ngã ba khu nhà Tấn Thủy ( Nhung Trọng) đến hết đất nhà Tân Cồ	V	400.000
53		Đoạn 1: Từ nhà ông Khơ đến hết đất nhà Lập hiền	III	1.400.000
54		Đoạn 2: Từ nhà bà Vôn đến hết đất nhà Đạt Cây	IV	900.000

## 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Thị tứ xã Bảo Hà</b>				
1	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	II	1.100.000
2		Đoạn 2: Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	I	1.500.000
3		Đoạn 3: Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đù (mốc ngã ba)	II	1.300.000
4		Đoạn 4: Từ nhà Huệ Đù đến đầu cầu qua sông	II	1.200.000
5		Đoạn 5: Từ ngã ba cầu qua sông đến di tích Đền	I	1.500.000
6		Từ đường ngang qua ga đến nhà Huệ Đù	II	1.200.000
7	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến cột mốc thị tứ (nhà Phú Hoà)	III	750.000
8	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Thúy Lục đến ngã ba nhà ông Cầu Hồ	III	750.000
9	Đường Quốc lộ 279 đi xí nghiệp giấy	Từ ngã ba nhà Y Huệ đến nhà ông Đàm	IV	450.000
10	Đường Quốc lộ 279 đi Bảo Vinh	Từ ngã ba nhà ông Lạng đến cột mốc nhà Trúc Thơm	IV	450.000
11	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch thị tứ Bảo Hà	Bản Lâm Sản, Bảo Vinh, Liên Hà 1, Liên Hà 2, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	IV	350.000
<b>* Xã Yên Sơn</b>				
12	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Tiếp giáp thị trấn Phố Ràng đến UBND xã cũ (km3)	IV	450.000
13		Đoạn 2: Từ Km3 đến Km5	V	250.000
14		Đoạn 3: Từ Km 5 đến đầu cầu Làng Mạ	V-	250.000
15	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	VII	190.000
<b>* Xã Nghĩa Đô</b>				
16	Quốc lộ 279	Đoạn 1: từ Vật tư đến UBND xã	V	250.000
17		Đoạn 2: Bản Rịa đến Vật tư	VI	220.000
18	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đường Nà Uốt Quốc lộ 279 đến cầu treo	VI	200.000
19	Đường sau chợ	Đường Phía Tây chợ về cầu treo Nà Uốt (phía sau chợ)	VI	200.000
20	Đường đi Tân Tiến	Đường đi Tân Tiến đến cầu treo	VI	200.000
<b>* Xã Xuân Hòa</b>				
21	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ cầu làng Dao đến Km19	VI	200.000
22		Đoạn 2: Từ cầu Bắc Công đến Km 10+800	VI	200.000
23	Đường liên xã	Đoạn 1: Từ ngã ba bản Sáo đến công Mai Hạ	VII	190.000
24		Đoạn 2: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	VII	190.000
25		Đoạn 3: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuân	VII	190.000

Số TT	Tên đường	Mô tả	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1.	2		4	5
26		Đoạn 4: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Tân Xóm Hạ, khu vực ngã ba nhà ông Đản và khu trung tâm UBND xã mới	VII	190.000
<b>* Xã Tân Dương</b>				
27	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ đầu cầu cứng đến đường rẽ lên trường đoàn	VI	220.000
28		Đoạn 2: Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mùng (khu nhà ông Xanh)	VII	190.000
29		Đoạn 3: Từ đường rẽ lên nhà ông Xanh bản Mùng đến hết công bản Mùng (nhà ông Mạo)	VI	200.000
<b>* Xã Kim Sơn</b>				
30	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ cột ghi phía Bắc đến cột ghi phía Nam ga Thái Văn, sâu mỗi bên 100m	VI	200.000
31	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ nhà ông Xuân Hợp bản 6B đến ngầm bản 4AB, sâu mỗi bên 50m	VI	200.000
<b>* Xã Xuân Thượng</b>				
32	Đường trụ sở xã	Từ nhà ông Bong đến trạm y tế xã	VI	200.000
<b>* Xã Điện Quan</b>				
33	Quốc lộ 70	Từ Km 51 đến km 49 + 500 giáp ranh với xã Xuân Quang (2,5km)	IV	350.000
34	Đường liên thôn	Bản 3: Từ Quốc lộ 70 đến hết sân vận động (công trường tiểu học số 1 bản 3)	VI	200.000
<b>* Xã Long Khánh</b>				
35	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ giáp đất Long Phúc đến nhà ông Hợp	IV	350.000
36		Đoạn 2: Từ nhà ông Hợp đến cầu 75	V	250.000
<b>* Xã Vĩnh Yên</b>				
37	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Công Ủy ban đến trạm Thủy văn	VI	200.000
38		Đoạn 2: Cầu Mạc đến công Ủy ban	VII	170.000
39		Đoạn 3: Trạm Thủy Văn đến Chiến Xa	VII	150.000
<b>* Xã Long Phúc</b>				
40	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ công Ông Thìn đến công ông Sáng	V	280.000
41		Đoạn 2: Cách hai đầu cầu Trờ theo 2 hướng Lào Cai và hướng Yên Bái 200m	VI	240.000
42		Đoạn 3: Cách hai đầu cầu Lủ theo 2 hướng Lào Cai và Yên Bái 200m	VI	240.000
43		Đoạn 4: Cách trạm Kiểm soát Liên ngành về hướng Lào Cai 300m, hướng Yên Bái đến hết đất Long Phúc	V	270.000

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	<b>* Xã Long Khánh</b>	
	- Bản 4: Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ km 10 đến nhà ông Nho; từ nhà bà hệ đến nhà ông Phóng; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	1
	Bản 5: các hộ ở mặt tiền đường bản 5 đi trụ sở UBND xã; Bản 4: Các vị trí đất còn lại	2
-	- Bản 1, 2, 3, 9, bản 5 (trừ các hộ mặt tiền đường liên thôn)	3
-	<b>* Xã Vĩnh Yên</b>	
	- Bản Pác Mạc: Trừ khu vực trung tâm ra tính từ nhà ông Yên đến nhà ông Chiến	1
-	- Bản Khuổi Phường từ nhà Chiến Xạ đến cầu treo đội 3, dọc QL 279 1,8km	1
-	- Bản Nà Pông: Từ cầu treo Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	1
-	- Bản Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8km	1
-	- Phần còn lại của bản Khuổi Phường, Nà Pông, Tạng Què	2
-	- Bản Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Đoàn 2,5km	2
-	- Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tạng Tầm 2,0km	2
-	- Bản Nậm Mọc: Từ cầu Tạng Tầm đến cầu ngàm Nậm Kỳ 1,5km	2
-	- Bản Nậm Kỳ: Từ cầu ngàm đến nhà ông Hoàn đội 8	2
-	- Bản Nậm Pậu: Từ quán ông Thành đến nhà ông Thảo Quảng	2
-	- Bản Nậm Núa: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km	3
-	- Bản Nậm Xoong: Từ nhà ông Nói đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km	3
-	- Bản Nậm Mèng: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	3
-	- Bản Lùng ác: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lùng ác II 2,5km	3
-	- Bản Co Mặn: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km	3
-	- Bản Nậm Bó: Từ cầu ngàm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km	3
-	- Bản Khuổi Phéc: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sứ	3
-	- Bản Lò Vôi: từ nhà ông Quảng đến nhà ông Cháo 1,2km	3
-	<b>* Xã Long Phúc</b>	
	- Bản 3: Từ ngàm 1 đến hết đất nhà anh Tuấn	1
	- Bản 4: (Trừ khu vực cách 2 đầu cầu Lù 200m và khu vực cách trạm liên ngành về Lào Cai 300m, về Yên Bái hết đất Long Phúc)	1
	- Bản 5: Trừ các khu vực từ cống ông Thìn đến cống ông Sáng	1
	- Bản 1: Từ ngàm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lù	1
	- Bản 1: Từ ngàm 3 đường liên xã đến hết đất trường mẫu giáo	2

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	- Bản 2: Từ nhà ông Lộc đến trạm biến áp đường liên xã	2
-	- Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngâm 1 đến nhà anh Tuấn)	2
-	- Bản 6: Đường rẽ liên xã đến đường rẽ khe Mèo	2
-	- Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến giáp đất bản 8	2
-	- Các khu vực còn lại	3
-	<b>* Xã Việt Tiến</b>	
	- Thôn Cóc, Già Thượng, Tân Thành, Già Hạ 1	1
-	- Thôn Bèn, Khiêng, Già Hạ 2	2
-	- Thôn Hàm Rồng, Hòn Nón, Việt Hải, Khai Hoang	3
-	<b>* Xã Lương Sơn</b>	
	- Thôn Khe Pịa: Từ nhà ông Quyet vào Phía 1 + Phía 2; Chiềng 1 + 2 +3 (Các hộ bám mặt đường)	1
-	- Thôn Khe Pịa: Phía 1 +2 ; Chiềng 1, 2, 3 (Trừ các hộ nằm ở khu vực I)	2
-	- Các vị trí: Sài 2, 3; Pịt, Lương Hải 1, 2; Vuộc	3
-	- Thôn Sài 1, Sơn Hải các hộ bám mặt đường	2
-	<b>* Xã Cam Cọn</b>	
	- Bản Ly 2: Từ suối Sóc đến đất ở nhà ông Sơn, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Ly 1: Từ nhà ông Sơn đến đầu cầu khe Ly, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Ly 3: Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thường, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Tân Thành: Từ cầu khe Ly đến nhà ông Tiến Nga, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Bồng 1: Từ nhà ông Tiến Nga đến nhà ông Tình, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Tân Tiến: Từ nhà ông Tình đến nhà ông Đông, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Cọn II: Từ nhà ông Trường đến nhà bà Thon, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Cọn I: Từ nhà bà Thon đến nhà ông Quỳnh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Cam I: Từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Sự, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Cam IV: Từ nhà ông Sự đến nhà ông Thủy, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	- Bản Hồng Cam: Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lợi, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Hồng Cam: Từ quán nhà ông Toàn đến trường học ra khu bà Mùi theo đường liên thôn ra hai bên 20m.	1
-	- Bản Ly 3; Tân Thành; Tân Tiến; Cọn 1; Cọn 2; Cam 4; Hồng Cam; Bồng 1 (trừ diện tích đã tính ở khu vực I)	2
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	<b>* Xã Tân Tiến</b>	
-	Bản Thác Xa 1	2
-	Bản Thác Xa 2; Nậm Đâu; Nà Phung cùng một tuyến đường (đến Nà Phung là cuối tuyến, bán kính 6km)	3
-	Bản Nậm Rịa, Cốc Tào, Nậm Dìn, Nậm Hu, Nậm Phây, Nậm Bật cùng tuyến đường (đến bản Nậm Bật là cuối tuyến, bán kính 13km)	3
-	Bản Cán Chải 1 với bản Cán Chải 2 cách trực đường chính là 1,5Km bán kính 8km.	3
-	Bản Nậm Dìn	3
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	<b>* Xã Thượng Hà</b>	
-	- Dọc đường Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vải Siêu	1
-	- Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông Bình (khu km 57) thôn 5 Mai Đào đến nhà ông bà Sơn Thẩm thôn 9 Mai Đào	1
-	- Dọc đường quốc lộ 70: Từ nhà ông Toàn Sạch đến nhà bà Hào (km 9) thôn 1 Vải Siêu	2
-	- Dọc đường Quốc lộ 70: Từ khu vực nhà bà Văn Thị Hoà (khu đỉnh dốc km3) đến nhà ông bà Hùng Dung (km 5.5) thôn 9 Vải Siêu	2
-	- Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông Bách Giới thôn 9 Vải Siêu đến nhà ông bà Tuyết An thôn 1 Vải Siêu	2
-	- Dọc đường quốc lộ 70: Từ nhà bà Tuyên (khu trạm xá) đến nhà ông Bình (khu km 57) thôn 5 Mai Đào	2
-	- Dọc đường vào xóm ông Tỉnh: Khu vực sau nhà ông bà Hiền Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vải Siêu	2
-	- Dọc đường liên thôn 3, 4, 5, 6, 7, 8 Vải Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết thôn 3 Vải Siêu đến nhà ông Đặng Văn Sếu thôn 4 Vải Siêu	2
-	- Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết đến nhà ông Đặng Văn Đường (khu gần cầu chữ U) thôn 3 Vải Siêu	2
-	- Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượ đến nhà ông Tiễn Tiến Tình thôn 1 Vải Siêu	2

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	- Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toàn đến nhà ông bà Miên Khoát thôn 1 Vài Siêu	2
-	- Khu vực từ nhà ông bà Vân Cách đến nhà ông Đặng trưởng thôn 1 Vài Siêu	2
-	- Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Lý Văn Lý thôn 5 Mai Đào	2
-	- Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ nhà ông Đặng Văn Long đến nhà ông Lý Văn Chương thôn 3 Mai Đào	2
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thôn 9 Vài Siêu ( trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	2
-	- Khu vực thôn 2 Vài Siêu: từ nhà ông Đặng Văn Tinh đến nhà ông Lý Văn Hưng thôn 2 Vài Siêu	2
-	- Thôn 6, 7, 8, 4, 1, 2 Mai Đào	3
-	- Thôn 6, 7, 8 Vài Siêu	3
-	- Thôn 9, 1, 3, 4, 5, 7 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực II)	3
-	- Thôn 5, 9, 3 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II)	3
-	<b>* Xã Minh Tân</b>	
-	- Khu vực từ nhà ông Phạm Hồng Đoàn (km 6) dọc quốc lộ 70 đến nhà ông Cường (km 8)	1
-	- Khu vực UBND xã từ nhà ông Vũ Văn Sản (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà Hạnh (Minh Hải)	1
-	- Khu vực từ nhà ông Trần Văn Vững (km 6) dọc đường liên xã đến nhà ông Trần Văn Tâm (Bon 4)	1
-	- Khu vực từ nhà ông Tuyên (Bon 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Minh Hải)	2
-	- Khu vực từ nhà ông Vũ Văn Toàn (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà ông Thực (Mai 4)	2
-	- Khu vực từ nhà ông Oai (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Quang (Mai 3)	2
-	- Khu vực từ nhà ông Tài (Mai 2) đến nhà ông Hoà (Mai 3)	2
-	- Khu vực từ nhà ông Bái (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Phan (Mai 2)	2
-	- Khu vực từ nhà ông Hùng (Mai 4) đến nhà ông Tuyên (Mai 4)	2
-	- Các vị trí còn lại của các bản	3

## 5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>1. Thị trấn Phố Ràng</b>					
1	- Dọc theo đường QL 70: Từ cầu Phố Ràng đến đỉnh dốc Km3, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
2	- Dọc theo QL 279L Từ cầu Phố Ràng đến hết đất nhà ông Lê Mỹa, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
3	- Dọc QL70: Từ nhà ông Vi Thuê xuôi về phía Yên Bái đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
4	- Dọc theo đường xương giấy: Từ trường trung học cơ sở số 2 đến hết đất xương giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
5	- Dọc QL 279: Từ phòng Nông nghiệp đến hết đất thị trấn giáp Yên Sơn, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
6	- Dọc đường cây xăng-trường Tiểu học số 1: từ cây xăng đến hết đất nhà ông Chiến Phan, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
7	- Dọc đường vào nhà máy chè cách 200m đường QL 70 vào nhà máy giấy, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
8	- Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo xuôi theo sông chảy đến hết đất thị trấn sang hai bên đường 200m	1	1	1	1	1
9	- Dọc đường khu 1 từ đầu cầu treo ngược theo sông chảy đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200m	1	1	1	1	1
10	- Dọc đường liên thôn: từ đất nhà ông Thuộc vòng ra lương thực cũ đến đất nhà ông Thành Đường, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
11	- Dọc đường liên thôn: từ đất nhà ông Sáu Đám vòng ra khu trại lợn cũ đến hết đất nhà ông Hội và vòng sang đường QL 70 ra đường khu nhà ông Độ Thu, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
12	- Dọc theo đường từ nhà Liên Hỷ đến nhà bà Phi, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
13	- Dọc đường liên thôn tổ 9C sang tổ 9B: Từ sau đất nhà ông Kim Phượng đến đất kho xăng quân đội, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
14	Dọc đường góc gạo đoạn từ ngã 3 vật tư cũ đi cầu đen - vành đai hồ thủy điện, tính từ hai bên đường sang 150m	1	1	1	1	1
15	- Các vị trí còn lại thuộc các tổ dân phố của thị trấn	2	2	2	2	2

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				Đất rừng sản xuất
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>2. Xã Bảo Hà</b>					
16	- Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tấp 2, Tấp 3, Tấp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	2	1; 2.	1; 2.
17	- Từ sau nhà ông Chung Hà bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4 dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	2	1; 2.	1; 2.
18	- Bản Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	2	1; 2.	1; 2.
19	- Các vị trí còn lại thuộc bản Lâm Sán, Liên Hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	2	2	2	1; 2.	1; 2.
20	- Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	3	1; 2.	1; 2.
21	- Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tụ bản Liên Hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m	2	2	3	1; 2.	1; 2.
22	- Đường Bùn từ nhà ông Lánh đến cầu Khe Đình (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 200m	2	2	3	1; 2.	1; 2.
23	- Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà, Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)	2	2	2	1; 2.	1; 2.
24	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	1; 2.	2
	<b>3. Xã Yên Sơn</b>					
25	- Bản Chom: Dọc đường QL 279 giáp thị trấn Phố Ràng từ nhà bà Hạnh đến nhà ông Đương, tính từ hai bên đường sang 300m	2	2	2	1; 2.	2
26	- Bản Bát: Dọc đường QL 279 từ trạm y tế xã đến nhà bà Lương, tính từ hai bên đường sang 350m	2	2	2	1; 2.	2
27	- Bản Mạ 1 đến bản Mạ 3: Dọc đường QL 279 từ trường THCS đến nhà ông Huyền, tính từ hai bên đường sang 400m	2	2	2	1; 2.	2
28	- Bản Tổng Gia: dọc đường liên thôn từ nhà ông Kiêm đến nhà bà Dung, tính từ hai bên đường sang 250m	2	2	2	1; 2.	2
29	- Bản Lự: Dọc đường liên thôn tiếp giáp thị trấn Phố Ràng từ làng văn hóa bản Lự đến nhà ông Lụa, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	2
30	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	<b>4. Xã Nghĩa Đô</b>					
31	- Dọc theo Quốc lộ 279: Từ nhà ông Hoàng Văn Mất bản Rĩa đến nhà ông Lương Minh Thự bản Nà Khương, sâu mỗi bên là 100m	2	2	2	1; 2.	2

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
32	- Đường đi Tân Tiến: Từ nhà ông Lương Văn Sơn bản Nà Đỉnh đến trường mầm non bản Kem, sâu mỗi bên là 120m (đọc đường Liên xã)	2	2	2	1; 2.	2
33	- Đường liên thôn: Từ cầu treo bản Kem đến Đồn Tây, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
34	- Đường giao thông liên thôn: Từ nhà ông Trần Văn Đùng bản Rịa đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên 120m	2	2	2	1; 2.	2
35	- Đường từ nhà ông Hoàng Văn Cha bản Nà Đỉnh đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên là 120m	2	2	2	1; 2.	2
36	- Từ cầu Pác Ó Nà Khương dọc theo Quốc lộ 279 đến đường rẽ nhà ông Nguyễn Tiến Tân bản Nà Khương, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
37	- Đường từ trường mầm non bản Kem đến nhà ông Lương Văn Quý, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2.	2
38	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Biên bản Thâm Mạ đến nhà ông Nguyễn Văn Thứ, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2.	2
39	- Từ nhà ông Trần Văn Đùng dọc theo đường trường cấp 2 đến đường xuống cầu thang trường cấp 3, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
40	- Đường từ trường tiểu học bản Kem đến suối Nà Khương, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2.	2
41	- Đường từ nhà ông Ma Văn Kíp bản Kem đến nhà ông Cổ Kim Vệ bản Nậm Cầm, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
42	- Từ cầu treo Nà Uốt đến nhà bà Thạo, sâu mỗi bên 80m.	2	2	2	1; 2.	2
43	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tân dọc Quốc lộ 279 đến nhà ông Hoàng Văn Minh (Mến), sâu mỗi bên 50m	2	2	2	1; 2.	2
44	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
<b>5. Xã Xuân Hòa</b>						
45	- Các bản Chuân, Sáo, Mai Hạ, Mai Chung, Mai Thượng, Xóm Hạ, Xóm Thượng, Đỉnh Dốc cây gạo: Dọc đường liên xã từ nhà ông Khuynh đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 300m và đoạn rẽ xuống Xuân Thượng 200m.	2	2	2	2	2
46	- Dọc đường liên xã: Từ đỉnh dốc cây gạo nhà ông Sinh đến nhà ông Rong bản Kem cho đến nhà ông Thìn ngã ba cầu Chéo bản Vắc, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	3	2	2
47	- Từ lều quán nhà ông Phương bản Vắc, dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Phó bản Đao, tính từ hai bên đường sang 350m.	2	2	3	2	2

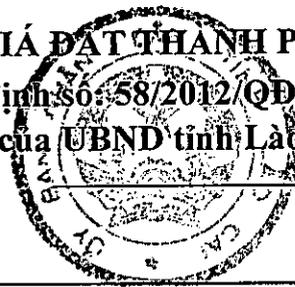
STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
48	- Dọc đường QL 279: Từ đầu cầu Cuông 1 đến hết đỉnh dốc Cuông 3 khu nhà ông Tấn, tính từ hai bên đường sang 100m	3	3	3	2	2
49	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
50	<b>6. Xã Tân Dương</b>					
51	- Bản Khuổi Ca, Bản Mũng: Dọc đường quốc lộ 279 từ cầu Bắc Cuông khu nhà ông Nhiều đến cổng bản Mũng khu nhà ông Mạo, tính từ hai bên đường sang 150m.	2	2	2	2	2
52	- Bản Mỏ Đá: Dọc đường QL 279 từ cổng nhà ông Mạo đến nhà ông Huế (giáp thị trấn Phố Ràng), tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	2	2
53	- Bản Qua: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Minh giáp cầu đến nhà ông Tinh, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	2	2
54	- Bản Dầm: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Vụ đến nhà ông Vàng, tính từ hai bên đường sang phía bờ sông 100m.	2	2	2	1; 2	2
55	- Bản Nà Đò: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Cỏ đến nhà ông Miên, tính từ hai bên đường sang mỗi bên 100m.	2	2	2	2	2
56	- Bản Pang, bản Siêu: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Lâm đến nhà ông Quyền, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	2	2
57	Bản Lũng Sặc: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Thông đến nhà ông Quyền, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
58	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	<b>7. Xã Kim Sơn</b>					
59	- Tuyến đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân: Từ ngàm bản 1AB đến nhà ông Hà Xuân Hợp bản 6AB sâu vào mỗi bên 150m gồm các bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB	2	2	2	1; 2.	2
60	- Tuyến đường sắt Yên Bái - Lào Cai: Từ cầu Lâm đến cầu Cháy, tính từ dọc đường sắt trở ra phía bờ sông Hồng các bản Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3	2	2	2	1; 2.	2
61	- Tuyến đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (bản 3 Bảo Ân) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Huân (bản 1 Bảo Ân) sâu về mỗi bên 100m.	2	2	2	1; 2.	2
62	- Dọc tuyến đường liên thôn bản Nhai Thỏ 3 đi Nhai Tèn 1: từ nhà ông Phúc đến nhà ông Thành, tính từ đường sang giáp bờ suối	2	2	2	1; 2.	2

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
63	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	<b>8. Xã Xuân Thượng</b>					2
64	- Bản 1 Là, 4 Là: Dọc đường liên xã từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
65	- Bản 5 Thâu: Đường từ nhà ông Toán đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
66	- Bản 3, 4, 5, 6, 7 Vành: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đức đến nhà ông Dụng, tính từ hai bên đường vào 100m	2	2	2	2	2
67	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	<b>9. Xã Điện Quan</b>					
68	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 3 đi bản 2 (gồm các bản 1A, 2, 3), Từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Lũ, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	1; 2.
69	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 6 đi bản Trang B (gồm các bản 5, Khao B, Trà, Điện, Trang A, Trang B), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Hôn, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	1; 2.
70	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 1B, từ nhà ông Quán đến nhà ông Thành, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
71	- Dọc tuyến đường liên thôn bản Khao A, từ nhà ông Chính đến nhà ông Sáng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
72	- Dọc tuyến đường Quốc lộ 70; từ Km 56 đến km 49 gồm các bản 4, 6, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
73	- Dọc tuyến đường liên thôn khe Lốc, từ nhà ông Lân đến nhà ông Tinh, tính từ hai bên đường sang 120m	2	2	2	2	1; 2.
74	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	<b>10. Xã Long Khánh</b>					
75	- Bản 1: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Hoà, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
76	- Bản 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Thảo, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
77	- Bản 4: Dọc đường liên thôn từ nhà ông tạo đến nhà ông Dũng, tính từ hai bên đường sang 200m, dọc đường liên thôn từ nhà ông Phóng đến nhà bà Hệ, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
78	- Bản 5: Dọc đường liên thôn từ đập đầu mỗi bản 5 đến hết đất bản 5, tính hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
79	Bản 5: Khu ba luông	1	0	0	0	0
80	- Bản 6, 7	1	1	2	1; 2	1; 2.

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
81	- Bản 9: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Hội đi đến bản 3, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	1; 2.
82	- Các vị trí còn lại của các bản 1, 2, 3, 5, 6, 9	3	3	3	2	2
<b>11. Xã Vinh Yên</b>						
83	- Bản Tạng Quê: Dọc theo đường Quốc lộ 279 (1km) từ nhà ông Hải đến nhà ông Phùng, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	2	2
84	- Bản Nà Pông: Dọc theo đường QL 279 (1km) từ nhà ông Phùng đến nhà ông Ngụy, tính từ hai bên đường sang 400m.	2	2	2	2	2
85	- Bản Khuổi Vêng: Đường từ nhà ông An đến nhà ông Toàn Khuê (2,5km), tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	2	2
86	- Bản Khuổi Phường: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Ngụy đến nhà ông Lập, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	2	2
87	- Bản Pác Mạc: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Lập đến nhà ông Canh, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	2	2
88	Bản Nặm Mược: Từ cầu Tạng Tôm đến quán ông Inh	2	2	2	2	2
89	Bản Nặm Khạo: Từ cầu Tạng Tôm đến công nhà ông Sao	2	2	2	2	2
90	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
<b>12. Xã Long Phúc</b>						
91	- Bản 5: Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến công nhà bà Tuyết Thín dọc theo quốc lộ 70 tính khoảng cách từ đường vào 2 bên là 200m	2	2	2	2	1; 2.
92	- Bản 6: Dọc theo Quốc lộ 70, tính từ cầu Trỡ qua bản 4 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	2	1; 2.
93	- Dọc đường liên xã từ cầu Lủ đến ngàm liên hợp 2, tính từ mép đường vào 200m	2	2	2	2	1; 2.
94	- Dọc đường liên xã từ ngàm 2 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	2	1; 2.
95	- Dọc đường liên thôn từ cầu Trỡ đến hết đất bản 6, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	2	1; 2.
96	- Các vị trí còn lại	3	3	3	2	2
<b>13. Xã Việt Tiến</b>						
97	- Thôn Việt Hải: Dọc theo tuyến đường liên thôn từ nhà ông My đến nhà ông Bình, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2.	2
98	- Thôn Khai Hoang: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Tiệp đến nhà ông Mạnh, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2.	2

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
138	- Khu vực còn lại của bản 3 Mai Đào	3	3	3	2	2
139	- Còn lại các thôn 1, 2, 6, 7, 8 Mai Đào	3	3	3	2	2
140	Dọc đường liên xã Thượng Hà - Điện Quan từ ngã 3 đường rẽ đi Tân Dương đến hết bản 8 Vải Siêu (bán kính 150m)	2	2	2	1;2	1;2
141	- Còn lại các thôn: 6, 8 Vải Siêu	3	3	3	2	2
	<b>18. Xã Minh Tân</b>					
142	- Mai 2: Dọc đường liên thôn bán kính 120m, từ nhà ông Kế đến nhà ông Hiệu	2	2	2	1;2.	2
143	- Mai 3: Dọc đường liên xã bán kính 200m, từ nhà ông Nghi - nhà ông Việt- ông Ngay	2	2	2	1;2.	2
144	- Mai 4: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chiến - ông Trọng	2	2	2	1;2.	2
145	- Mai 5: Dọc đường liên thôn bán kính 300m, từ nhà ông Long- ông Xiêm	2	2	2	1;2.	2
146	- Minh Hải: Dọc đường liên xã bán kính 200m từ nhà ông Thắng - ông Thế - ông Hạnh	2	2	2	1;2.	2
147	- Bon 1: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chuyên - ông Phóng	2	2	2	1;2.	2
148	- Bon 2: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Lao - ông Hồng	2	2	2	1;2.	2
149	- Bon 3: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Nhiêu - ông Tiên	2	2	2	1;2.	2
150	- Bon 4: Dọc đường liên thôn bán kính 300m từ nhà ông Lý - ông Quang - ông Dương	2	2	2	1;2.	2
151	- Tất cả các vị trí còn lại	3	3	3	1;2.	2

**BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ LÀO CAI**  
(Kèm theo Quyết định số: 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012  
của UBND tỉnh Lào Cai)

**1. Bảng giá đất ở tại đô thị**

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Phường Lào Cai</b>				
1	Đường Nguyễn Huệ	Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	I	14.000.000
2		Từ phố Sơn Hà đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	I	13.000.000
3	Phố Sơn Hà	Từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu chui	II	8.000.000
4		Từ Cầu chui đến phố Phan Bội Châu	VIII	1.000.000
5	Phố Trần Nguyên Hãn	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6.000.000
6	Phố Trần Nguyên Hãn (đoạn qua Bưu điện)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6.000.000
7	Phố Văn Cao	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6.000.000
8	Phố Phan Bội Châu	Từ cầu Kiều I đến công lên Đền Thượng	III	5.500.000
9		Từ công lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	V	4.500.000
10		Từ phố Nậm Thi đến Quốc Lộ 70	VI	3.000.000
11	Phố Nậm Thi	Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	VI	2.000.000
12	Phố Ngô Thị Nhậm	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3.400.000
13	Phố Nguyễn Thiệp	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3.400.000
14	Phố Bùi Thị Xuân	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3.400.000
15	Phố Lê Lợi	Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	V	3.400.000
16	Phố Nguyễn Thái Học	Từ cầu Kiều I đến Quốc lộ 70	VI	2.500.000
17	Phố Nguyễn Công Hoan	Từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu chui	IV	4.000.000
18	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	VI	2.000.000
19	Quốc Lộ 70	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	VIII	1.200.000
20		Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	VIII	1.200.000
21	Phố Tô Hiệu (Tuyến I)	Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng mới	IX	900.000
22	Tuyến T2	Từ Quốc lộ 70 đến Phố Tô Hiệu	IX	900.000
23	Tuyến T3	Từ Quốc lộ 70 đến phố Triệu Tiên Tiên	IX	900.000
24	Tuyến T4	Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	IX	900.000
25	Phố Triệu Tiên Tiên (T5)	Từ tuyến 2 đến tuyến 4	IX	900.000
26	Phố Na Mo (T6)	Từ Tuyến 2 đến tuyến 6	IX	900.000
27	Phố Nguyễn Quang Bích	Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	I	10.000.000
28	Đường vào trạm nghiên CLENKER	Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiên CLANKER	IX	700.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
29	Đường bờ sông giáp kè KL 94	Đoạn từ lô số 01 đến lô 15 theo quy hoạch nhà ở thương mại	II	7.000.000
		Đoạn từ lô số 16 đến lô 24 theo quy hoạch nhà ở thương mại	II	
30	Các ngõ còn lại của phường		X	700.000
<b>* Phường Phố Mới</b>				
31	Phố Lê Ngọc Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	3.000.000
32	Phố Lương Ngọc Quyến	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	3.000.000
33		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2.000.000
34	Phố Dã Tượng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	III	5.500.000
35		Đoạn còn lại	IV	4.500.000
36	Phố Phạm Hồng Thái	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	III	5.500.000
37		Đoạn còn lại	V	3.500.000
38	Phố Hồ Tùng Mậu	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	IV	4.500.000
39		Đoạn còn lại	V	3.500.000
40	Phố Phan Đình Phùng	Từ Quảng trường Ga đến Bến xe	I	13.000.000
41	Phố Hợp Thành	Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	III	5.000.000
42		Đoạn còn lại	IV	4.000.000
43	Phố Ngô Văn Sở	Từ phố Khánh Yên đến phố Hợp Thành	IV	4.000.000
44		Đoạn còn lại	V	3.500.000
45	Phố Tôn Thất Thuyết	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	V	3.000.000
46	Phố Lương Thế Vinh	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Độ Lĩnh	V	3.000.000
47	Phố Lê Khôi	Từ đường Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30)	V	3.000.000
48		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	VI	2.000.000
49	Phạm Ngũ Lão	Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	V	3.000.000
50	Phố Cao Thắng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	3.000.000
51	Phố Minh Khai	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	IV	4.000.000
52		Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	III	5.000.000
53	Phố Triệu Quang Phục	Từ đường Hoàng Diệu đến phố Phùng Hưng	VIII	1.200.000
54		Từ đường Nguyễn Huệ đến Phố Nguyễn Tri Phương	VI	2.500.000
55	Phố Đinh Công Tráng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2.500.000
56	Phố Mạc Đĩnh Chi	Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	IV	4.000.000
57	Đường Nguyễn Huệ	Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái (trừ trước Quảng trường Ga Lào Cai)	II	7.000.000
58		Từ Phạm Hồng Thái đến phố Lương Thế Vinh (trừ dãy nhìn vào Quảng trường Ga)	II	8.000.000
59		Đoạn còn lại	II	7.000.000
60	Phố Khánh Yên	Từ Đường Nguyễn Huệ đến Quảng trường Ga	IV	4.500.000
61		Từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	IV	4.000.000
62		Đoạn còn lại	V	3.000.000
63	Xung quanh Quảng trường Ga	Các hộ nhìn ra Quảng trường Ga	I	14.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mô tả xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
64	Đường Quy hoạch Hồ số 3	Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành(Kim Hải)	V	3.000.000
65		Từ phố Minh Khai đến phố Ngô Văn Sở(Hồ Xuân Hương)	V	3.000.000
66	Phố Nguyễn Việt Xuân	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K1)	VI	2.600.000
67	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K2)	VI	2.600.000
68	Phố Phan Đình Giót	Từ phố Ngô Văn Sở đến đường đi Bờ Sông (K3)	V	3.000.000
69	Các đường khu tái định cư đầu cầu phố mới	Các đường khu tái định cư đầu Cầu phố mới	VII	1.500.000
70	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Hợp Thành đến Cầu phố mới	V	3.500.000
71		Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	VI	2.000.000
72	Nguyễn Tri Phương	Từ Nguyễn Huệ đến Khánh Yên	VI	2.000.000
73	Phố Hoàng Diệu	Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến hết đường	VI	2.000.000
74	Đường Bờ Sông (Phạm Văn Sào)	Từ phố Minh Khai đến cầu phố Mới	V	3.000.000
75		Đoạn còn lại (Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	VI	2.600.000
76	Đường Quy Hoạch (ngõ công an phường)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VIII	1.000.000
77	Đường Hồ Khánh Yên (Phố Hà Bồng)	Đường nối từ Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	VI	2.000.000
78	Đường ngang K30 (Hà Chương)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	3.000.000
79	Đường lối K30 (Lê Khôi)	Từ đường Nguyễn Huệ đến tuyến đường ngang K30	V	3.000.000
80	Đường Trục Chính (Phố Phùng Hưng)	Từ đường Hoàng Diệu đến đường đi phố Mới Phong Hải	VI	2.200.000
81	Phố Tô Vĩnh Diện	Từ đường M11 đến phố Phạm Văn Khả	VII	1.500.000
82		Từ đường M10 (Đinh Bộ Lĩnh đi bờ sông)	VIII	1.200.000
83	Đường M 21	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	VII	1.600.000
84	Đường M 18	Đường nối từ đầu cầu Phố Mới đến Khánh Yên	V	3.000.000
85	Đường QH song song cầu Phố mới	Đường nối Minh khai- K3 (phố Phan Đình Giót)	VII	1.500.000
86		Từ đường M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài đến Khánh Yên	VIII	1.000.000
87	Nhánh nối 1	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài	VIII	1.000.000
88	Nhánh nối 2	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện)	VIII	1.000.000
89	Ngõ tổ 26	Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	IX	700.000
90	Đường Phạm Văn Khả	Cuối đường Khánh Yên - Bờ sông	VI	2.000.000
91	Đường lối phố Lê Khôi	Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi	VI	2.000.000
92	Ngõ tổ 29	Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	VIII	1.000.000
93	Ngõ lối đất HTX Nhật Anh		VIII	1.000.000
94	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	X	400.000
95	Toàn bộ khu vực Soi Mười	Gồm các tổ 30,30a, 31,32	X	480.000
96	Khu vực sau đèn Cẩm	Thuộc tổ 15B ( tổ 33 cũ)	X	480.000
97	Các đường phía sau hạ tầng kè bờ tá Sông Hồng		IV	4.500.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
98	Đường Triệu Quang Phục kéo dài	Đường Triệu Quang Phục kéo dài đến hết đường (đi Công ty Chính Thông-Tổ 2):	IX	800.000
<b>* Phường Duyên Hải</b>				
99	Phố Thanh Niên	Từ phố Hoàng Liên đến UBND phường Duyên Hải	III	6.000.000
100	Phố Hoàng Liên	Từ Cầu Cốc Lều đến đường Nhạc Sơn	I	12.000.000
101	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	III	6.000.000
102		Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	III	5.000.000
103	Đường Nhạc Sơn	Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Trần Đăng Ninh	V	3.000.000
104		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	V	3.500.000
105	Phố Duyên Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	V	3.500.000
106		Đoạn còn lại	V	3.000.000
107	Phố Đăng Châu	Từ phố Thủy Hoa đến phố Duyên Hà	V	3.000.000
108		Đoạn còn lại	VI	2.400.000
109	Phố Sơn Đen	Từ phố Duyên Hà đến phố Thủy Hoa	V	3.000.000
110	Phố Hưng Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	V	3.000.000
111	Phố Ngô Gia Tự	Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	VI	2.500.000
112	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	V	3.000.000
113	Phố Ba Chùa	Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	VI	2.000.000
114	Phố Thủy Hoa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	I	14.000.000
115	Phố Thủy Tiên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	VI	2.000.000
116	Phố Lê Chân	Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hoá	VII	1.600.000
117	Đường Điện Biên	Từ đường Nhạc Sơn đến đường đi xã Đồng Tuyền	VI	2.400.000
118		Đoạn còn lại (từ đường đi xã Đồng Tuyền- Cầu Sập)	VII	1.800.000
119		Từ UBND phường đến trụ sở 304	I	11.000.000
120	Phố Duyên Hải	Từ trụ sở 304 đến công gốc đa cũ	II	9.000.000
121		Đoạn còn lại (Từ gốc đa cũ đến hết đường)	III	5.000.000
122	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	VI	2.500.000
123	Phố Lương Khánh Thiện	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Nguyễn Đức Cảnh	V	3.000.000
124	Phố Lê Văn Hữu	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	VI	2.500.000
125	Phố Nguyễn Siêu	Từ phố Duyên Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	VI	2.500.000
126	Phố Nguyễn Biểu	Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	VI	2.500.000
127	Phố Khùng Khắc Khoan	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Nguyễn Biểu	VI	2.500.000
128	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường B4 (phố Duyên Hải)	VI	2.500.000
129	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường B4	VI	2.000.000
130	Đường Nguyễn Khuyến (Đường Bồ ô)	Khu vực ngã ba Công ty Vận Tải	VI	2.000.000
131	Ngõ Thủy Hoa	Giáp Điện Miền Bắc II	VI	2.500.000
132	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn mới qua trường Bồ Túc đến hết đường	VII	1.500.000
133	Đường vào Đồng Tuyền	Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	VIII	1.000.000
134	Đường bờ sông T1	Từ đường Duyên Hải đến khu thương mại Kim Thành	IV	4.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
135	Đường T2	Đoạn từ đường Duyên Hải đến đường T1 giáp đất Công ty Thiên Hoà An	IV	4.000.000
136	Các đường thuộc quy hoạch hồ số 6		VII	1.500.000
137	Đường ven hồ số 6		VII	1.500.000
138	Đường ngõ xóm tổ 24	Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến hết đường	X	500.000
139	Đường ngõ xóm tổ 12	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	IX	700.000
140	Các đường thuộc hồ Đài truyền hình		VII	1.500.000
141	Các đường thuộc khu dân cư đường Điện Biên(26) Từ tổ 24 đến tổ		VII	1.500.000
142	Phố Trần Tế Xương	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	VI	2.000.000
143	Phố Ngô Tất Tố	Từ phố Trần Tế Xương đến đường Nhạc Sơn	VI	2.000.000
144	Phố Tô Hiến Thành	Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khải	VI	2.000.000
145	Phố Trần Đăng	Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	VI	2.000.000
146	Các ngõ còn lại của phường		LX	700.000
<b>* Phường Cốc Lếu</b>				
147		Từ ngã 5 đến phố Kim Chung	I	15.000.000
148	Phố Cốc Lếu	Từ Kim Chung đến Lê Văn Tám	I	13.000.000
149		Đoạn còn lại	I -	10.000.000
150	Phố Hoà An	Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	I	15.000.000
151		Từ Đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	I	15.000.000
152	Phố Hồng Hà	Từ phố Kim Chung đến phố Lê Văn Tám	I	12.000.000
153		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	II	8.000.000
154		Từ phố Phan Huy Chú đến phố Hoàng Liên	II	8.000.000
155	Phố Sơn Tùng	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hồng Hà	I	15.000.000
156	Phố Kim Đồng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6.000.000
157	Phố Kim Chung	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6.000.000
158	Phố Võ Thị Sáu	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6.000.000
159	Phố Lý Tự Trọng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5.000.000
160	Phố Lê Văn Tám	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5.000.000
161	Phố Trần Quốc Toản	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5.000.000
162	Phố Cao Bá Quát	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
163	Phố Tân Đà	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
164	Phố Nguyễn Công Trứ	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
165	Phố Phan Huy Chú	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
166	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	III	5.500.000
167	Phố Nghĩa Đô	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	3.000.000
168	Phố Nguyễn Trung Trực	Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	V	3.000.000
169	Phố Phan Chu Trinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	4.000.000
170		Đoạn còn lại	V	3.000.000
171	Phố Tân Thuật	Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	VI	3.000.000
172		Đoạn còn lại	VI	2.500.000
173	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	V	3.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
375	Đường T3	Trước Tinh úy (từ đường 1/5 đến đường B6 giáp phường Bắc Lệnh)	VI	2.000.000
376	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm cách đường chuyên dùng mô sau 20 m, nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XI	300.000
377	Đường suối đôi Pèng	Từ quốc lộ 4E đến đường thôn Đồng Hồ	X	500.000
378	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 13		VII	1.500.000
379	Tiểu khu đô thị số 16	Đường D1	VI	2.000.000
380		Các đường còn lại	VII	1.500.000
381	Các đường quy hoạch khu dân cư sau khối II, đường B4 (không kể đường 4E)		VII	1.500.000
382	Khu vực dân cư chân đồi khối 8 sau đường B4		VI	2.000.000
383	Đường D10	Sau sở Tài chính	VI	2.000.000
<b>* Phường Bắc Lệnh</b>				
384	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ Phố Mỏ sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	III	6.000.000
385	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E - Hoạch D2)	Từ cầu Chui đến hết địa bàn P. Bắc Lệnh	VI	2.000.000
386	Phố Mỏ sinh (B6)	Từ phố Trần Phú đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	VI	2.500.000
387	Phố 30-4	Từ phố Mỏ Sinh đến Phố Chiềng On	V	3.000.000
388	Phố Chiềng On (Đường B8)	Từ Đại lộ Trần Hưng đạo đến phố 30-4	V	3.000.000
389		Từ phố 30-4 đến giáp địa phận phường Bình Minh	V	3.000.000
390	Các đường nhánh thuộc tiểu khu 11	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 11	V	3.000.000
391	Tiểu khu đô thị 12	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 12	VII	1.500.000
392	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến công trường tiểu học Bắc Lệnh	VIII	1.000.000
393	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến công trường cấp II Bắc Lệnh	VIII	1.000.000
394	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến công trường Lý Tự Trọng	VIII	1.000.000
395	Đường nối	Từ công trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	VIII	1.000.000
396	Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh	Từ công trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN kỹ Thuật	IX	800.000
397	Các đường còn lại	Giáp công an phường Bắc Lệnh và sau đội xe ca mô, đường sau trạm bơm (Từ D3 đi Làng Tát, cách D3 200m)	X	500.000
398	Khu dân cư B6	Các đường thuộc khu dân cư B6	VI	2.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2		4	5
399	Đường T1	Từ phố 30/4 đến đường T3	VI	2.500.000
400	Đường T3	Từ phố Mô Sinh đến đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2.000.000
401	Tổ 15,16,17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)	Từ phố 30/4 (B7) vào tổ 17 đến địa phận phường Bình Minh và các hộ dọc theo đường B7 còn lại	X	500.000
402	Tổ 15,16,17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)	Từ đường D2 phường Nam Cường đến hết đường tổ 15,16 các hộ bám mặt đường	X	500.000
403		Các khu vực còn lại	X	450.000
404	Tổ 10 - 5 (tổ 4B - Tổ 9 cũ)	Từ QL 4E (cũ) - Tổ 5 (tổ 9 cũ) - Tổ 10 (tổ 4B cũ) - Tổ 10A	XI	300.000
405		Vào các ngõ nhà dân	XII	250.000
406	Tổ 6 (tổ 1 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (QL 4E cũ) - Bãi đá mỏ Apa tit - Nhà ông Bùi Văn Mậu (các hộ bám đường)	XI	300.000
407	Tổ 6 (tổ 1 cũ)	Các ngõ còn lại	XII	250.000
408	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 (tổ 2, 3A, 4A, 5a, 5b cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (D2) đến Ngõ cụt	XI	300.000
409		Từ giáp đường B6 đến hết khu dân cư B6	XII	250.000
410	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	Các hộ bám đường liên thôn tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	XI	300.000
411	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	Các ngõ còn lại	XII	250.000
412	Đường tổ 12	Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	X	500.000
413	Các đường thuộc khu tái định cư cao tốc phường Bắc Lệnh		VII	1.500.000
414	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 13		VII	1.500.000
<b>* Phường Pom Hán</b>				
415	Phố Hoàng Quốc Việt	Từ cổng trường Lý Tự Trọng đến tượng đài công nhân mỏ	V	3.000.000
416	(Đường 4E cũ)	Từ Tượng đài Công nhân mỏ đến Ngã ba trụ sở Công an phường cũ	IV	4.000.000
417	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E cũ)	Từ ngã ba công an phường cũ đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	VI	2.500.000
418	Đường Vào Mỏ	Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam đường	IX	800.000
419	Đường vào nhà máy Xi măng	Từ ngã ba Bến Đá đến nhà máy Xi măng Lào Cai	VIII	1.000.000
420	Đường Hoàng Sào Cũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	VI	2.000.000
421	Đường B (Na ít)	Từ phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	VI	2.500.000
422	Phố Tân Tiến	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết phạm vi chợ Cam Đường	VI	2.500.000
423		Đoạn còn lại	VIII	1.400.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
493	Ngõ xóm 4 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Ngân tổ 1 (tổ 4B cũ)	XII	200.000
494	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40C cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Thom tổ 11 (tổ 40C cũ)	XI	300.000
495	Đường QH tổ 11 (tổ 40c cũ)	Hai tuyến đường nối từ đường CKT đến hết đường	VIII	1.000.000
496	Ngõ xóm II tổ 18	Từ đường lên tổ 17 đi vào nhà bà Mai đến hết đường	XII	200.000
497	Ngõ xóm II tổ 17 (tổ 19 cũ)	Từ đường 23/9 đi vào nhà ông Long tổ trưởng (nhà 9A - 2 tầng)	XI	300.000
498	Đường 23/9	Từ đường Hoàng Quốc Việt (đối diện thương nghiệp) đến ngã ba đường Cầu Gò đến đường xi măng	XI	350.000
499	Đường Cầu Gò	Từ ngã ba trường Hoa Ban đến ngã ba đường 23/9	X	500.000
500	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt qua cổng trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	VIII	1.000.000
501	Đường nối	Từ đường C kiến thiết nhà bà Luyến đến nhà bà Hoa Tuấn	VIII	1.000.000
502	Đường nối	Từ đường C kiến thiết đến nhà ông Đức	VIII	1.000.000
503	Các khu vực còn lại thuộc phường Pom Hán	Các ngõ còn lại của phường Pom Hán	XII	200.000
<b>* Phường Bình Minh</b>				
504	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến hết Đại lộ Trần Hưng Đạo	III	6.000.000
505	Đường B8 (Phố Chiềng On)	Từ D1 đến phố 30-4 (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	III	5.000.000
506	Đường nhánh (Khu dân cư B8)	Đường T5	IV	4.000.000
507	Đường nhánh (Khu dân cư B8)	Đường B14, B15	V	3.500.000
508	Khu TĐC Km8+600	Các đường E1,E2,E3	VII	1.500.000
509	Đường nhánh	Các nhánh thuộc đường 29m (Đường N1-đến N9, BM16, BM19)	VIII	1.000.000
510		Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn (tổ 28)	VIII	1.000.000
511	Đường 4E cũ (D3)	Từ cầu sắt đến đường Bình Minh 29m (tổ 25,26,27)	IX	800.000
512		Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với Thống Nhất	IX	700.000
513	Đường đi Soi Làn (từ WB đến đại lộ Trần Hưng Đạo)	Trục đường WB từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu treo Soi Làn	X	500.000
514	thuộc tổ 9,10,11,12)	Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	X	400.000
515	Đường D1	Trong khu dân cư B9	VI	2.000.000
516		Đường quy hoạch	VII	1.500.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
517	Từ tổ 2 đến tổ 7 (Khu Soi Lân)	Tuyến đường WB từ cầu treo Soi Lân đi đến phường Nam Cường	X	400.000
518		Các hộ bám mặt đường ngõ xóm (không bám đường WB) từ cầu treo Soi Lân đến phường Nam Cường	X	400.000
519	Khu cửa ngõ (tổ 8)	Từ nhà ông Vũ Đình Ninh đi Phường Xuân Tăng (toàn tổ)	X	400.000
520	Tổ 18,19 (Na Méo)	Từ nút giao thông Na Méo đi phường Xuân Tăng	X	500.000
521		Các hộ không bám đường WB từ Ná Méo đi Xuân Tăng	X	400.000
522	Tổ 1 (Khu Thái Sinh giáp Mỏ Sinh Bắc Lệnh)	Tuyến đường vào tổ 1 gồm 2 nhánh chính vào nhà ông Học đi Máng Lù và vào nhà bà Hương đi Bắc lệnh	X	400.000
523	Khu Nhón 1+2 (Tổ 25+26 + 27)	Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	XI	350.000
524	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14+15	XI	350.000
525	Tổ 16	Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	X	400.000
526	Tổ 24 (đốc đờ)	Từ quốc lộ 4E đi vào Công an thị xã (cũ)	XI	300.000
527		Từ quốc lộ 4E đi sau Thị đội Cam Đường cũ (C20) và các đường nhánh thuộc tổ 24	XI	300.000
528	Tổ 10 (tổ 9 cũ Cửa Ngòi)	Tuyến đường đằng sau trường Mầm Non Soi Chiềng đi lên nhà ông Kính, ông Cuối	X	400.000
529	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)	Tuyến đường từ Mỏ đá nhà máy Xi Măng vào khu Ná Méo (cũ)	XII	250.000
530	Đường Bình Minh(29m)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến chân đường dẫn cao tốc	VI	2.500.000
531		Từ chân đường dẫn cao tốc đến quốc lộ 4E	VII	1.800.000
532	Tiểu khu đô thị số 9	Các đường nhánh	VII	1.500.000
533	Đường Hoàng Sào	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hán	VII	1.500.000
534	Tổ 17	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến Nhà văn hoá tổ 17 (Toàn khu vực)	X	400.000
535	Tổ 23	Từ đường N8 đến nhà ông Ty	X	400.000
536		Từ nhà ông Ty đến hết địa phận Tổ 23	X	400.000
537	Tổ 27	Từ cầu sắt Làng Nhón đi vào nhà ông Cừ (giáp bờ suối)	XI	350.000
538	Tổ 29,30	Từ ga Pom Hán đến Cầu treo cũ (toàn khu vực)	X	400.000
539	Tái định cư Cao tốc	Các nhánh thuộc khu TĐC	VII	1.500.000
540	Đường 53		XI	350.000

## 6. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Phường Cốc Lếu	1	1	1	2	1
2	Phường Kim Tân	1	1	1	2	1
3	Phường Duyên Hải	1	1	1	2	1
4	Phường Xuân Tăng	1	1	1	2	2
5	Phường Thống Nhất	1	1	1	2	2
6	Phường Nam Cường	1	1	1	2	1
7	Phường Bắc Cường	1	1	1	2	1
8	Phường Phố Mới	1	1	1	2	1
9	Phường Pom Hán	1	1	1	2	1
10	Phường Bắc Lệnh	1	1	1	2	1
11	Phường Bình Minh	1	1	1	2	1
12	Phường Lào Cai	1	1	1	2	1
13	Xã Cam Đường:	1;2	1;2	1;2	2	2
14	Xã Hợp Thành	2;3	2	1;2	2	2
15	Xã Tả Phời	2;3	2	1;2;3	2	2
16	Xã Vạn Hòa	2;3	2	1;2	2	2
17	Xã Đồng Tuyển	1;2	1;2	1	2	1;2

## 7. Bảng giá lõi đất trên địa bàn thành phố Lào Cai

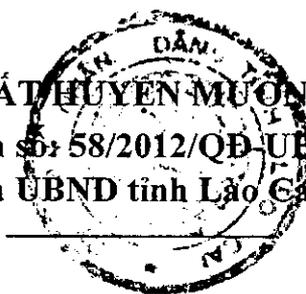
STT	Tên các lõi đất	Giá lõi đất (đ/m <sup>2</sup> )
1		3
<b>* Phường Lào Cai</b>		
1	Lõi đất kẹp giữa đường sắt và đường Hoàng Diệu	1.500.000
2	Lõi đất Nguyễn Huệ - Nguyễn Quang Bích - Kè Sông Hồng	7.000.000
3	Lõi đất Lê Lợi - đôi nhà máy nước	300.000
4	Lõi đất Phan Bội Châu - Ngô Thị Nhậm - Lê Lợi - Đền Thượng	300.000
5	Lõi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Lê Lợi - Chi cục Hải quan	375.000
6	Lõi đất Phan Bội Châu - Nậm Thi - Đền Thượng - đôi Nhà máy nước	300.000
7	Lõi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thiệp - Lê Lợi	375.000
8	Lõi đất Phan Bội Châu - Ngô Thị Nhậm - Lê Lợi - Nguyễn Thiệp	375.000
9	Lõi đất Nguyễn Công Hoan - Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Huệ	525.000
10	Lõi đất Nguyễn Huệ - đường cầu chui - Trần Nguyên Hãn	525.000
11	Lõi đất Nguyễn Huệ - Văn Cao - Nguyễn Công Hoan	525.000
<b>* Phường Phố Mới</b>		
12	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	330.000
13	Lõi đất Đinh Công Tráng - Lê Khôi - Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ	375.000
14	Lõi đất Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	375.000
15	Lõi đất Lê Ngọc Hân - Minh Khai - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	300.000
16	Lõi đất Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái	300.000
17	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái - Dã Tượng	300.000
18	Lõi đất Dã Tượng - Minh Khai - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	330.000
19	Lõi đất Dã Tượng - Phạm Ngũ Lão - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	375.000
20	Lõi đất Dã Tượng - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Phạm Ngũ Lão	450.000
21	Lõi đất Nguyễn Huệ - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu	480.000
22	Lõi đất Khánh Yên - Quảng trường - Nguyễn Huệ - Vườn hoa	480.000

STT	Tên các lô đất	Giá lô đất (đ/m <sup>2</sup> )
1	2	3
72	Lô đất đường Nhạc Sơn - Trần Đăng Ninh - 5B - Nguyễn Bình Khiêm	300.000
73	Lô đất Nguyễn Bình Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Nhạc Sơn	300.000
74	Lô đất Nguyễn Bình Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Lê Quý Đôn - Nhạc Sơn	300.000
75	Lô đất Nguyễn Bình Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Lê Quý Đôn	300.000
76	Lô đất Hoàng Hoa Thám - Tân Thuật - Nghĩa Đô - Hoàng Văn Thụ	300.000
77	Lô đất Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Cốc Lều	450.000
78	Hoàng Liên - Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Cốc Lều	375.000
79	Lô đất Sơn Tùng - Hoàng Sào - Cốc Lều - Hoàng Liên	480.000
80	Lô đất Hồng Hà - Hoàng Sào - Cốc Lều - Hoà An	420.000
81	Lô đất Sơn Đạo - Hoàng Văn Thụ - Trần Đăng Ninh - Nhạc Sơn	300.000
82	Lô đất Kim Chung - Hồng Hà - Kim Đồng - Cốc Lều	450.000
83	Lô đất Kim Đồng - Hồng Hà - Lý Tự Trọng - Cốc Lều	450.000
84	Lô đất Lý Tự Trọng - Hồng Hà - Võ Thị Sáu - Cốc Lều	450.000
85	Lô đất Võ Thị Sáu - Hồng Hà - Lê Văn Tám - Cốc Lều	450.000
86	Lô đất Lê Văn Tám - Hồng Hà - Trần Quốc Toàn - Cốc Lều	450.000
87	Lô đất Trần Quốc Toàn - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Cốc Lều	420.000
88	Lô đất Cốc Lều - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Tân Đà	420.000
89	Lô đất Cốc Lều - Tân Đà - Hồng Hà - Nguyễn Công Trứ	420.000
90	Lô đất Cốc Lều - Nguyễn Công Trứ - Hồng Hà - Phan Huy Chú	420.000
91	Lô đất Hoàng Liên - Hồng Hà - Phan Huy Chú	375.000
92	Lô đất Lương Văn Can - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo - Đặng Trần Côn	300.000
93	Lô đất Hoàng Liên - Trần Đăng Ninh - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo	375.000
94	Lô đất đường Nhạc Sơn - Đường Nhạc Sơn cũ (Trung tâm Giáo dục thường xuyên)	300.000
<b>* Phường Kim Tân</b>		
95	Lô đất đường Hoàng Liên - Ngô Quyền - công Φ 200	420.000
96	Lô đất Ngô Quyền - Lý Công Uẩn - Nguyễn Du công Φ 200	375.000
97	Lô đất Nguyễn Du - Chu Văn An - Vạn Hoa - Lý Công Uẩn	300.000

STT	Tên các lô đất	Giá lô đất (đ/m <sup>2</sup> )
1	2	3
98	Lô đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	300.000
99	Lô đất Hoàng Liên - Lý Đạo Thành - Phú Bình - Lê Lai	420.000
100	Lô đất Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành - Lê Lai	375.000
101	Lô đất Quy Hoá - Lý Công Uẩn - Trần Nhật Duật - Mường Than	375.000
102	Lô đất Hoàng Liên - Mường Than - Trần Nhật Duật	420.000
103	Lô đất Mường Than - Tuệ Tĩnh - Trần Nhật Duật - Bà Triệu	300.000
104	Lô đất Quang Minh - Nhạc Sơn - An Phú	300.000
105	Lô đất Hoàng Liên - Xuân Diệu - Trần Bình Trọng - Kim Thành	420.000
106	Lô đất Xuân Diệu - Trần Bình Trọng - Kim Thành - Tuệ Tĩnh	300.000
107	Lô đất Lý Công Uẩn - Xuân Diệu - Tuệ Tĩnh	330.000
108	Lô đất Xuân Diệu - Bà Triệu - Tuệ Tĩnh - Lý Công Uẩn	330.000
109	Lô đất Hoàng Liên - Lý Công uẩn - Trần Bình Trọng - Kim Thành	420.000
110	Lô đất Lý Công Uẩn - Tuệ Tĩnh - Kim Thành - Trần Bình Trọng	300.000
111	Lô đất Lê Đại Hành - Quy Hoá - Ngô Quyền - Nhánh Nối 1	330.000
112	Lô đất Lê Đại Hành - Ngô Quyền - Nhánh Nối 3 - Nhánh nối 4	300.000
113	Lô đất Quy Hoá - Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngõ nội trú	300.000
114	Lô đất Quy Hoá - Lê Đại Hành - Ngõ nội trú	300.000
115	Lô đất Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngã 6 - Trường Nội trú	330.000
116	Lô đất Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngã 6 - Trường Nội trú	330.000
117	Lô đất Trần Nhật Duật - Mường Than - Đường TĐC ngã 6	330.000
118	Lô đất Ngô Quyền - Lê Đại Hành - Nhánh nối 1,2	300.000
119	Lô đất Quy hoá - Ngô Quyền - Lê Lai - Lý Đạo Thành	330.000
120	Lô đất Lê Lai - Ngô Quyền - Vạn Hoa	300.000
121	Lô đất Nguyễn Du - Ngô Quyền - Vạn Hoa - Chu Văn An	300.000
122	Lô đất Ngô Quyền - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn	420.000
123	Lô đất Lý Công Uẩn - Lê Lai - Phú Bình - Lý Đạo Thành	300.000
124	Lô đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lê Lai	300.000

STT	Tên các lổ đất	Giá lổ đất (đ/m <sup>2</sup> )
1	2	3
125	Lổ đất Hoàng Liên - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	420.000
126	Lổ đất Quang Minh - Trung Đô - sân Vận động	300.000
127	Lổ đất Hoàng Liên - Nhạc Sơn - Quang Minh - An Nhân	0
128	- Phía sau đường Hoàng Liên	420.000
129	- Phía sau các đường còn lại	330.000
130	Lổ đất Hoàng Liên - Quang Minh - An Bình - Trung Đô	375.000
	<b>* Xã Vạn Hoà</b>	
131	Lổ đất công ty 559 Hoàng Mai	1.500.000
132	Lổ đất Công ty Huệ Minh	1.500.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG**  
(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012  
của UBND tỉnh Lào Cai)



**1. Bảng giá đất ở tại đô thị**

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Thị trấn Mường Khương</b>				
1	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba đường rẽ Nậm Cháy + 200m về phía Lào Cai đến nghĩa trang	IV	600.000
2		Từ nghĩa Trang đến ngã ba Hải Quan	IV	700.000
3		Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên)	V	500.000
4		Vị trí 1 đường Mường Khương - Sín Tền thuộc thôn Lao Chải	VII	200.000
5	Quốc lộ 4	Từ giao điểm QL4 và 4D đến đập tràn Tùng Lâu (theo trục đường quốc lộ 4)	IV	800.000
6		Từ đập tràn Tùng Lâu đến cầu mới Na Cháy	III	1.000.000
7		Từ cầu mới Na cháy đến hết bến xe khách mới của huyện trên đường đi Hà Giang	I	3.000.000
8	Nội thị	Thôn nhân giồng	V	300.000
9		Thôn Sả Hồ	VII	200.000
10		Điểm dân cư Ngam A	VII	200.000
11		Từ đường gốc vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn	IV	700.000
12		Đường sau xí nghiệp nước đến Ban quản lý rừng phòng hộ	IV	700.000
13		Từ đất nhà ông Sấn (đường bê tông dọc thôn Tùng Lâu) đến chân dốc đỏ	V	500.000
14		Từ nghĩa Trang đến điểm dân cư Na Cháy	V	450.000
15		Từ Hải Quan đến cầu trắng	II	1.500.000
16		Từ Cầu Trắng đến hết đất nhà Xuyên Toả	II	1.800.000
17		Từ nhà bà Thanh Huân đến hết ngã tư Na Bủ rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiềm)	II	1.700.000
18		Từ ngã tư Na Bủ rẽ Na Đầy đến cầu Na Bủ	II	1.500.000

1	2	3	4	5
50	Đường liên xã	Từ cách đường Quốc lộ 4D 30m ngã ba Chợ Km 15 (đổi diện nhà ông Lò Lãi Lèng) đến hết đất nhà ông Sùng Seo Nhà (đường U-Thái- Lũng Khấu Nhin)	V	250.000
51		Từ hết địa phận chợ Km 15 + 500m đường đi thôn Pin Cáo	VI	220.000
<b>* Xã Nậm Cháy</b>				
52	Đường liên xã	Từ đồn Biên phòng đến trạm y tế xã + 300m	V	250.000
53		Từ công Đồn Biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone	VI	200.000
54		Từ công trường tiểu học thôn Lũng Phìn A đến cầu vào thôn Cùi Pao Phìn	VI	200.000
<b>* Xã Nậm Lư</b>				
55	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến lối mòn vào nhà ông Lý Sử Tín	VI	200.000
<b>* Xã Lũng Khấu Nhin</b>				
56	Tỉnh lộ 154	Từ nhà ông Vàng Pao Quảng đến hết đất bà Lèng Thị Dương	VI	200.000
57		Từ hết đất nhà bà Lèng Thị Dương đến công UBND xã	IV	400.000
58	Đường liên thôn	Từ đường rẽ Lũng Khấu Nhin (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lò Phả Lèn (thôn Lũng Khấu Nhin 2)	VI	200.000
59	Đường liên xã	Từ công UBND xã đến hết đất nhà ông Tráng Khải Hoà	VI	200.000
<b>* Xã Cao Sơn</b>				
60	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp ranh xã La Pan Tân đến hết đất nhà Lò Sinh	VI	230.000
61		Từ hết đất nhà ông Lò Sinh đến hết đất nhà ông Thảo Di	VII	170.000
62		Từ hết đất nhà ông Thảo Di đến công khu TT. Giáo viên cấp 1	VI	230.000
<b>* Xã La Pan Tân</b>				
63	Tỉnh lộ 154	Từ danh giới xã Cao Sơn đến hết đất nhà ông Thảo Phìn	V	250.000
64		Từ hết đất nhà ông Thảo Phìn đến hết đất ông Sùng Sinh	V	300.000
65		Từ ngã ba nhà ông Lò Đức Hùng đến hết đất nhà ông Sùng Lữ	V	300.000
66	Đường liên xã	Từ nhà ông Sùng Lữ đến đỉnh dốc đường vào trụ sở cũ UBND xã	VI	220.000
67		Từ nhà ông Giảng Dao đến hết đất nhà ông Giảng Vàng	VI	220.000
68		Từ nhà ông Sùng Di đến hết đất nhà ông Sùng Chín Pao (đường vào trụ sở cũ UBND xã)	VI	220.000

1	2		4	5
<b>* Xã Tả Thàng</b>				
69	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã + 200m về phía Cán Cầu	V	250.000
<b>* Xã Tả Ngải Chồ</b>				
70	Đường liên xã	Từ mốc Km 15 đến hết Bưu điện văn hoá xã (đường Mường Khương - Pha Long)	V	250.000
71		Từ Bưu điện văn hoá xã đến hết đất nhà ông Hàng Sùng Lao (thôn Ma Cháo Sủ 1)	VII	180.000
72		Từ mốc Km 13 đến mốc Km 15 (thuộc thôn Sừ Ma Tùng B và thôn Hoàng Phi Chải)	VII	170.000
<b>* Xã Pha Long</b>				
73	Đường liên xã	Từ Bưu điện Văn hoá xã đến ngã ba (Vàng Sảo Chín) đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín	IV	400.000
74		Từ hết đất nhà ông Thảo Seo Chồ đến Bưu điện Văn hoá xã	V	300.000
75		Từ ngã ba nhà ông Vàng Sảo Chín qua UBND xã đến nhà ông Lò Seo Hoà (nhà cũ của ông Giàng Seo Xoá)	IV	350.000
76		Từ ngã ba Lao Táo đến hết đất nhà ông Thảo Seo Chồ (nhà cũ ông Chấn)	VI	200.000
77		Từ ngã ba sân vận động đến đường rẽ Sín Chải (qua UBND mới)	IV	400.000
78		Từ ngã ba nhà ông Vàng Sảo Chín đến cầu Sả Chải	VI	200.000
79		Từ đất nhà ông Vàng Seo Sùng đến ngã ba Lao Táo	VII	170.000
<b>* Xã Dìn Chín</b>				
80	Quốc lộ 4	Từ đất nhà ông Ma Seo Sinh đến hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn	V	250.000
81		Từ hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn đến ngã tư rẽ Tả Gia Khâu (nhà ông Sèn Chủ Hùng đường đi Pạc Tà)	IV	350.000
82		Từ nhà ông Ma Lừ Pao (Dìn Chín) đến hết đất nhà ông Giàng Seo Quang (thôn Ngải Thầu)	V	300.000
83		Từ đất nhà ông Thảo Seo Sài đến ranh giới xã Pha Long	VI	200.000
84	Đường liên xã	Từ đường rẽ lên UBND xã đến công trụ sở UBND xã	V	250.000
85	Đường liên thôn	Đọc hai bên đường thôn Lò Sủ Thàng từ nhà ông Vàng Phà Đông đến hết đất nhà ông Vàng Văn Đêm	VI	200.000
86		Đọc hai bên đường thôn Na Cồ từ nhà ông Ly Khánh Phú đến hết đất nhà ông Lò Seo Vàng (Thôn Na Cồ)	VI	200.000
<b>* Xã Tả Gia Khâu</b>				
87	Đường liên xã	Từ ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m về phía Dìn Chín đến chợ Tả Gia Khâu + 200m về phía UBND xã (UBND cũ) Tả Gia Khâu	V	300.000
88		Từ ngã ba chợ Tả Gia Khâu + 100m đi thôn Pạc Tà	V	280.000
89	Quốc lộ 4	Từ đầu cầu Tả Gia Khâu - Bản Mế đến hết nhà ông Giàng Cù Sèng	V	300.000

### 3. Bảng giá đất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn khu vực II

#### \* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	145.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	100.000

#### \* Đất trồng lúa nước

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	32.000
Vị trí 2	27.000
Vị trí 3	21.000

#### \* Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	27.000
Vị trí 2	23.000

#### \* Đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	23.000
Vị trí 2	18.000
Vị trí 3	13.000

#### \* Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	13.000
Vị trí 2	10.000

#### \* Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II



Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	<b>* Xã Tung Chung Phó</b>	
-	Phần còn lại của thôn các thôn: Lũng Pâu, Làn Tiêu Hồ, Páo Tùng.	1
-	Phần còn lại của thôn các thôn: Tả Chu Phùng	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	<b>* Xã Bản Lầu</b>	
-	Độc đường liên huyện; Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Trung Tâm, Bồ Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ.	1
-	Các thôn: Na Nhung 1, 2; Na Mạ 1, 2; khu vực cửa khẩu mới mở; Na Lốc; Lũng Cầu và Nàng Ha; Độc theo đường từ ngã 3 Na Mạ đi thôn Pạc Po đến hết thôn Na Lốc	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	<b>* Xã Bản Xen</b>	
	Đường vào sau UBND xã; đường nối UBND xã đi QL 4D; đường từ trường mầm non đi Nghĩa trang cũ	1
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	<b>* Xã Lũng Vai</b>	
-	Phần còn lại của thôn Lũng Vai 1, Lũng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp cư	1
-	Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bồ Lũng, Tào Giàng 1, 2	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	<b>* Xã Thanh Bình</b>	
	Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Sín Chải, Tả Thèn B, Nậm Pàn, Lao Hâu; Vị trí 1 thôn Tả Thèn A	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	<b>* Xã Nậm Chày</b>	

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Khu, tiểu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5	6	7
51	Phố Xuân Viên	Từ phố Hoàng Diệu đến hết số nhà 41	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	II	7.000.000
52		Từ hết đất số nhà 41 đến hết đất nhà nghỉ Anh Tuấn	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	I	8.000.000
53		Từ hết nhà nghỉ Anh Tuấn đến hết số nhà 57	Khu phố xanh KdtC (Tiểu thung lũng xanh (KdtCd))	30	I	8.000.000
54		Từ số nhà 02 đến hết nhà nghỉ Hoa Sen	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	I	8.000.000
55	Phố Hoàng Diệu	Cả Phố (bên taluy âm)	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	III	5.500.000
56		Cả Phố (bên taluy dương)	Tiểu thung lũng xanh (KdtCd)	25	III	5.500.000
57	Ngõ Hùng Hồ I	Đoạn đường bê tông	Tiểu thung lũng xanh (KdtCd)	25	V	2.500.000
58	Ngõ Hùng Hồ II	Từ phố Xuân Viên đến khách sạn Victoria	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	IV	4.000.000
59		Đoạn còn lại	Tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd)	25	V	2.500.000
60	Phố Cầu Mây	Từ đường Thác Bạc đến giáp đất Nhà khách số II UBND tỉnh	Khu nhà kiến trúc Pháp Kdt BA	30	III	5.500.000
61		Từ nhà khách số II UBND thị trấn đến hết nhà điều dưỡng Kho Bạc	Khu nhà kiến trúc Pháp Kdt BA	30	II	7.000.000
62		Các đoạn còn lại	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	I	8.000.000
63	Đường Mường Hoa	Từ phố Cầu Mây đến hết đất khách sạn BamBoo.	Khu ban công Kdt BC	30	I	8.000.000
64		Từ phố Cầu Mây đến hết số nhà 31	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60 - 80	I	8.000.000
65		Từ số nhà 31 đến hết số nhà 49	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60 - 80	II	7.000.000
66		Từ hết đất khách sạn BamBoo đến đối diện hết đất số nhà 049	Khu ban công Kdt BC	30	II	7.000.000
67		Từ đối diện hết đất số nhà 049 đến công công ty Việt Mỹ	Khu vành đai rau hoa đôi Vi ô lét-KdtCa	15	IV	4.000.000
68		Từ hết đất số nhà 49 đến đối diện công công ty Việt Mỹ	Khu tự nhiên được bảo vệ KtnB		IV	4.000.000
69		Từ công công ty Việt Mỹ đến hết thị trấn Sa Pa	Bậc thềm thung lũng KdtEb	15	V	2.500.000
70		Từ đối diện công công ty Việt Mỹ đến hết đất thị trấn	Khu tự nhiên được bảo vệ KtnB		V	2.500.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Khu, tiểu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5	6	7
71	Đường Fan Si Păng	Từ đường Thạch Sơn đến ngã tư Cầu Mây	Khu-trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8.000.000
72		Từ ngã tư phố Cầu Mây đến giáp đất nhà nghỉ Cát Cát	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
73	Đường Fan Si Păng	Đoạn từ ngã ba phố Đồng Lợi và phố Tuệ Tĩnh đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
74		Từ đất nhà nghỉ Cát Cát đến ngã 3 đường Vi ô lét (ngã ba trên)	Khu vành đai rau hoa đôi Vi ô lét- KđtCa	15	III	5.500.000
75		Từ ngã 3 đường Vi ô Lét(ngã 3 trên) đến hết đất thị trấn	Khu vành đai rau hoa đôi Vi ô lét-KđtCa	15	IV	4.000.000
76	Phố Tuệ Tĩnh	Đoạn giáp sân chợ	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8.000.000
77		Đoạn còn lại trừ các vị trí đường loại I	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	7.000.000
78	Phố Đồng Lợi	Từ phố Tuệ Tĩnh đến phố Cầu Mây (công khách sạn Tinh Uy)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
79		Đoạn từ giáp nhà ông Hồng Nguyệt đến ngã ba đường lên chợ C (Bên Taluy âm)	Khu ban công Kđt BC	30	III	5.500.000
80		Từ giáp khách sạn Hoàng Mai đến ngã 3 đường lên chợ C (Bên ta luy dương)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	5.500.000
81	Đường Violet	Cả đường	Khu ban công Kđt BC	30	III	5.500.000
82	Phố Hàm Rồng	Cả Phố	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	II	7.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Khu, tiểu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5	6	7
83	Đường bậc Hàm Rồng	Cả đường	Khu nhà kiến trúc Pháp Kdt BA	30	II	7.000.000
84	Đường vào nhà ông Thọ Loan	Từ đường bậc Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m	Khu nhà kiến trúc Pháp Kdt BA	30	V	2.500.000
85	Đường Thác Bạc	Từ đường Fan Si Păng đến phố Thác Bạc	Khu nhà kiến trúc Pháp Kdt BA	30	III	5.500.000
86		Đoạn 2 đầu phố Thác Bạc	Khu đôi quán sáu (KdtCc)	30	III	5.500.000
87		Từ phố Thác Bạc đến ngã ba đường Điện Biên Phủ (Bên ta luy dương)	khu đôi quán sáu (KdtCc), đôi nhà máy nước KdtEc	30	IV	4.000.000
88		Từ phố Thác Bạc đến ngã ba đường Điện Biên Phủ (Bên ta luy âm)	khu đôi quán sáu (KdtC, sườn đôi con gái-KdtCd)	30	IV	4.000.000
89	Phố Thác Bạc	Cả phố	khu đôi quán sáu (KdtCc)	30	III	5.500.000
90	Ngõ nhà ông Xuân	Từ đường Thác Bạc đến hết nhà ông Má A Bình	Khu sườn đôi con gái KdtCd	30	V	2.500.000
91	Phố Hoàng Liên	Từ phố Cầu Mây đến hết nhà điều dưỡng QK II	Khu nhà kiến trúc Pháp KdtBA	30	III	5.500.000
92		Đoạn từ hết nhà điều dưỡng QKII đến hết TTGD TX	Khu đôi quán sáu (KdtCc)+ Khu tự nhiên được bảo vệ	30	IV	4.000.000
93	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Thác Bạc đến đường vào Đài Khí Tượng	Khu đôi quán sáu (KdtCc), sườn đôi con gái-KdtCd	30	IV	4.000.000
94		Từ đường vào Đài khí tượng đến đối diện đường vào đền Mẫu Thượng	Các bậc thêm ven núi KdtE	20	IV	4.000.000
95		Từ đường vào Đài khí tượng đến đường vào đền Mẫu Thượng	Khu sườn đôi con gái (KdtCd)	30	IV	4.000.000
96		Từ đầu đường vào đền Mẫu Thượng đến tim đường vào bãi rác.	Các bậc thêm ven núi KdtE (MĐXD 20%); tiểu thung lũng đôi con gái - KdtCd; khu tự nhiên được bảo vệ		V	2.500.000
97		Từ đường vào bãi rác đến đường Điện Biên Phủ	tiểu thung lũng đôi con gái - KdtCd; khu tự nhiên được bảo vệ		VI	1.500.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Khu, tiểu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3		5	6	7
98	Đường vào Đài khí tượng thủy văn	Cả đường	Khu.đôi quán sáu (KđtCd)	30	V	2.500.000
99		Cả đường	Các bậc thêm ven núi KđtE	20	V	2.500.000
100	Đường vào đài Vật lý địa cầu	Cả đường	Khu sườn đôi con gái (KđtCd)	30	VI	1.500.000
101	Đường vào đền Mẫu Thượng	Từ đường Nguyễn Chí Thanh vào đến hết đường	Khu sườn đôi con gái (KđtCd) MĐXD 30%; tiểu thung lũng đôi con gái-KtnAa	30	VI	1.500.000
102	Đường vào Đài Truyền Hình	Cả đường	Đôi nhà máy nước KđtEc	15	VI	1.500.000
103	Đường bậc Cát Cát	Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thuý	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
104	Đường Bậc Cầu Mây	Cả đường	Khu ban công Kđt BC	30	IV	4.000.000
105	Đường đi Suối Hồ	Từ đường Điện Biên Phủ đến giáp nhà xây ông Hoa Toan	Khu mở rộng đông bắc KmrB	15-20	V	2.500.000
106	Đường vào bệnh viện	Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng XN Tra Pha Co	Khu mở rộng đông bắc KmrB	15-20	V	2.500.000
107	Chợ văn hoá bến xe	Vùng lõi chợ Văn hoá	Khu Chợ Mới (KMrA)		V	2.000.000
108		Tuyến N1(đoạn từ giáp lô đất dịch vụ 1 đến đường N4)	Khu Chợ Mới (KMrA)		II	7.000.000
109		Tuyến N1(đoạn còn lại)	Khu Chợ Mới (KMrA)		III	5.500.000
110		Tuyến N2 (cả tuyến)	Khu Chợ Mới (KMrA)		III	5.500.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Khu, tiểu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )	
1	2	3	4	5	6	7	
111	Các đường còn lại	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Khu mở rộng đông bắc KmrB	15-20	V	2.500.000	
112		Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Khu ban công (Kđt BC)	30	V	2.500.000	
113		Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Tiểu khu thung lũng xanh (KđtCd)	25	V	2.500.000	
114		Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (Khu vực thị trấn quản lý) từ Km 3 đến nhà ông Hạng A Sà				VI	1.500.000
115		Đường khu tái định cư mô đất (từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông Bình)	Khu tự nhiên được bảo vệ - KtnB			V	2.500.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I



Số TT	Tên đường		Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2		4	5
<b>* Xã Thanh Phú</b>				
1	Khu trung tâm xã Thanh Phú	- Đoạn ngã ba trung tâm xã (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Van theo trục đường trụ sở UBND .	V	300.000
2		- Đoạn ngã ba trung tâm xã đến tim ngã ba đường rẽ đi Suối Thầu, Nậm Sài	III	500.000
3		- Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi xã Nậm Sài và đi xã Suối Thầu.	III	500.000
<b>* Xã San Xá Hồ</b>				
4	Khu trung tâm xã San Xá Hồ	Từ hết đất thị trấn đến ngã 3 rẽ về 2 bên 300m	II	1.200.000
5		Từ qua ngã ba 300m đến hết trường tiểu học thôn Sín Chải	V	300.000
<b>* Xã Lao Chải</b>				
6	Tỉnh Lộ 152	Từ hết đất thị trấn đến giáp xã Hàu Thào	II	1.200.000
7	Tỉnh Lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ ngã ba nhà ông Triu đến nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải (khu đất ông Châu)	II	1.200.000
8		Từ nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải đến hết đất Lao Chải	III	800.000
9	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ đất nhà cô giáo Thành đến cầu thôn Lao Hàng Chải	III	800.000
10		Từ cầu thôn Lao Hàng Chải đến giáp đất Tả Van	III	500.000
<b>* Xã Tả Van</b>				
11	Khu trung tâm xã Tả Van	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	III	800.000
12	Đường đi thôn Tả Van Dáy I	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chớ	III	800.000
13	Đường Tả Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến hết đất Tả Van	III	500.000
14	Đường đi thôn Sáo Mỹ Tỷ	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ lên 300m	V	300.000
<b>* Xã Sa Pả</b>				
15	QL-4D	Từ cây thông kính chào quý khách đến cầu 31	II	1.200.000
16		Từ cầu 31 đến hết đất Sa Pả	III	500.000
17	Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (Khu vực xã Sa Pả quản lý)	Từ nhà ông Hạng A Sà đến đường nối đi xã Tả Phìn	III	500.000
18		Từ KM 4 (QL4D) đến đường liên thôn Suối Hồ và thôn Má Tra	III	500.000

#### 4. Bảng phân vị trí đất ở nông thôn khu vực II.

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	<b>* Xã Nậm Cang</b>	
-	Từ trụ sở UBND xã đến mét 700	1
-	Từ ngã ba trụ sở UBND xã (cũ) đến cuối khu dân cư mới (công bản nhà ông Chính)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Thanh Phú</b>	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã San Sả Hồ</b>	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Lao Chải</b>	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Tả Van</b>	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Bản Khoang</b>	
-	Độc đường vào Tả Giàng Phình từ UBND về 2 bên từ mét 01- 1000 (Tỉnh lộ 155)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Sa Pả</b>	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Nậm Sài</b>	
-	Tính từ cầu cứng đường đi Nậm Cang đến đập tràn nhà ông Tèn và từ UBND xã cũ đến băng tin đường đi ngã ba Nậm Kéng.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Hâu Thào</b>	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Sừ Pán</b>	
-	Đoạn từ giáp xã Hâu Thào đến giáp khu trung tâm thị tứ Bản Dền.	1
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã.	1

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Tả Giang Phình</b>	
-	Tính theo bán kính từ trụ sở UBND 500 m về các phía (Tỉnh lộ 155).	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
	<b>* Xã Suối Thâu</b>	
-	Toàn xã.	3
	<b>* Xã Bản Phùng</b>	
-	Toàn xã .	3
	<b>* Xã Thanh Kim</b>	
-	Dọc đường huyện lộ.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Trung Chải</b>	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	<b>* Xã Bản Hồ</b>	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
	<b>* Xã Tả Phìn</b>	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3

### 5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm còn lại	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Sa Pa	1;2	1	1	1	1
2	Xã Nậm Cang	2;3	2	2;3	2	2
3	Xã Thanh Phú	2;3	2	2;3	2	2
4	Xã San Sả Hồ	2;3	2	2;3	2	2
5	Xã Sa Pả	2;3	2	2;3	2	2
6	Xã Tả Giàng Phình	2;3	2	2;3	2	2
7	Xã Bản Hồ	2;3	2	2;3	2	2
8	Xã Lao Chải	2;3	2	2;3	2	2
9	Xã Tả Van	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Bản Khoang	2;3	2	2;3	2	2
11	Xã Nậm Sài	2;3	2	2;3	2	2
12	Xã Hầu Thào	2;3	2	2;3	2	2
13	Xã Sứ Pán	2;3	2	2;3	2	2
14	Xã Suối Thầu	2;3	2	2;3	2	2
15	Xã Bản Phùng	2;3	2	2;3	2	2
16	Xã Thanh Kim	2;3	2	2;3	2	2
17	Xã Trung Chải	2;3	2	2;3	2	2
18	Xã Tả Phìn	2;3	2	2;3	2	2

**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN SI MA CAI**  
(Kèm theo Quyết định số: 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012  
của UBND tỉnh Lào Cai)

## 1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Trung tâm huyện Si Ma Cai</b>				
1	Đường trục chính trái	Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư UBND huyện tới ngã tư Nhà máy nước	IV	700.000
2		Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cẩm	III	1.000.000
3		Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cẩm đến ngã ba nhánh 9	II	1.500.000
4		Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lừ.	III	1.000.000
5		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Sùng Seo Lừ đến ngã ba đồn Biên phòng	IV	900.000
6		Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng đến ngã ba trường nội trú	II	1.500.000
7		Đất hai bên đường từ ngã ba trường nội trú đến Nghĩa trang	IV	900.000
8	Nhánh trục chính phải	Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà ông Sùng Seo Hoà	III	1.200.000
9		Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng Seo Hoà đến ngã tư Kiểm lâm	V	500.000
10		Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba nhánh 1	IV	700.000
11	Đường nhánh 1	Đất hai bên đường nhánh 1	IV	600.000
12	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ ngã tư UBND Huyện đến ngã tư Huyện uỷ	IV	800.000
13	Đường nhánh 4	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Toà án	IV	800.000
14	Đường nhánh 5	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoà đến ngã Chi cục thuế.	IV	800.000

### 3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

#### \* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	145.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	100.000

#### \* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	32.000
Vị trí 2	27.000
Vị trí 3	21.000

#### \* Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	27.000
Vị trí 2	23.000

#### \* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	23.000
Vị trí 2	18.000
Vị trí 3	13.000

#### \* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	13.000
Vị trí 2	10.000

#### \* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

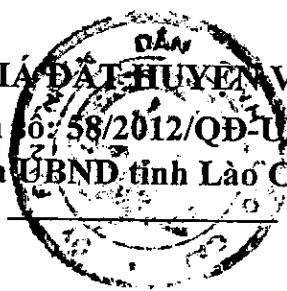
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	5.000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II



Số TT		Vị trí
(1)	(2)	(3)
<b>* Xã Sín Chéng</b>		
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Mản Thân đến giáp địa phận xã Nàn Sín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Cán Cầu</b>		
-	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lữ Thần đến giáp địa phận xã Sán Chải	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Lùng Sui</b>		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Tả Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cầu đến giáp xã Lữ Thần	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Nàn Sín</b>		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín	2
-	Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Bản Mế</b>		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Na Pá) kéo dài về mỗi bên 200m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp huyện Mường Khương đến giáp xã Nàn Sín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
<b>* Xã Cán Hồ</b>		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Pù Chũ Ván) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sán Chải đến UBND xã Cán Hồ không thuộc vị trí 1	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

**BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN VĂN BÀN**  
(Kèm theo Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012  
của UBND tỉnh Lào Cai)



## 1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Thị trấn Khánh Yên</b>				
1	Tuyến đường Quang Trung	Từ đường Nà Khọ đến hết đất nhà ông Min (điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	I	2.300.000
2		Từ giáp đường Nà Khọ đến cầu Ba Cô	II	1.800.000
3		Từ đất nhà ông Hùng đến công nghĩa trang liệt sỹ	II	1.700.000
4		Từ giáp công nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	III	1.100.000
5	Tuyến 4 (đường Trần Phú)	Từ đất nhà bà Nga bằng đến giáp ban chỉ huy quân sự huyện	II	1.700.000
6	Đường Khánh Yên (tuyến 15)	Từ ngã tư chợ trung tâm đến nhà Thu Long	II	1.700.000
7		Từ ngã ba thương nghiệp đến cầu Nậm Lếch	III	1.300.000
8		Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất nhà ông Phê	V	550.000
9	Đường Minh Đăng (Tuyến 9)	Từ đất nhà ông Hùng (Doanh nghiệp) đến công trường Trung học cơ sở Khánh Yên	II	1.600.000
10		Từ công trường Trung học cơ sở Khánh Yên đến hết đất trung tâm bồi dưỡng chính trị	IV	700.000
11	Đường Thái Quang	Từ giáp đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp) đến ngã ba Thành Công	IV	800.000
12	Đường Thanh Niên	Từ đất nhà ông Thủy đến hết đất nhà bà Lan Hưng	IV	900.000
13	Đường vào Làng Coóc	Từ chợ trung tâm đến hết đất nhà Trang Tới	III	1.100.000
14		Từ đất nhà Trang Tới đến giáp đất nhà ông Hùng (doanh nghiệp)	V	600.000

## 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2	3	4	5
<b>* Xã Khánh Yên Thượng:</b>				
1	Đường Lâm Nghiệp (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Phi đến giáp đất nhà Tư Thơm	IV	400.000
2	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ giáp đất Thanh Tho đến cầu Nậm Léch	III	500.000
<b>* Xã Võ Lao:</b>				
3	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Đoạn đường hết đất nhà bà Vũ Thị Dần đến hết đất chi nhánh ngân hàng nông nghiệp PTNT tại Võ Lao	III	600.000
4		Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao đến ngầm Nậm Mả	III	500.000
5		Đoạn hết đất ông Lự Văn Công đến ngầm suối Nậm Mu	III	500.000
6	Đường đi Nậm Mả	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 đi Nậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	VI	200.000
7	Đường vào UBND xã Võ Lao	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 vào UBND xã Võ Lao từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	VI	200.000
8	Giáp ranh TT Võ Lao	Đoạn tỉnh lộ 151 từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi (từ mét 01 đến 20)	V	250.000
<b>* Xã Tân An</b>				
9	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết đất nhà Thăng Hường	III	600.000
10		Từ đất nhà Tiên Tuyết đến đất nhà ông bà Lự Hằng	III	500.000
11	Đường quy hoạch M4, M1	Tính từ QL 279 vào 20 m	IV	400.000



Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	2		4	5
12	Đường tỉnh lộ 151 (Từ chi giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với Quốc lộ 279 đến hết đất UBND xã Tân An	IV	400.000
13	Đường đi bến phà cũ	Từ đất nhà Huân Tính đến hết đất nhà Lan Nhất	IV	350.000
<b>* Xã Minh Lương:</b>				
14	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ UBND xã đến hết đất nhà ông La Văn Thèn	IV	400.000
15	Trung tâm cụm xã Minh Lương	Từ UBND xã đến trường tiểu học Minh Lương	IV	350.000
16		Từ nhà ông La Văn Thèn đến ngàm Khối Vàng	V	300.000
<b>* Xã Dương Quỳnh</b>				
17	Đường QL 279 ( từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngã ba Dân Thành đến hết đất nhà ông Quân	III	500.000
18	Trung tâm cụm xã Dương Quỳnh	Từ giáp đất nhà ông Quân đến hết đất bà Dâng	IV	360.000
19		Từ ngã ba Dân Thành đến ngàm Dương Quỳnh	V	300.000
20		Từ ngã ba Dân Thành đến cầu Dương Quỳnh	VII	180.000
<b>* Xã Khánh Yên Hạ</b>				
21	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngàm suối Dao đến giáp đất Trạm xá xã	V	300.000
22	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ Trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	III	550.000
23		Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến hết đất nhà Quán Lý	IV	350.000
24		Từ giáp đất nhà ông Quán Lý đến nhà Miên Thảo	V	300.000
25	Đường Khánh Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất nhà ông Biên (nhận chuyển nhượng của ông Ngọc) đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	IV	350.000
26		Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	VII	180.000

#### 4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	<b>* Xã Khánh Yên Thượng:</b>	
-	Thôn Yên Thành, Nà Lộc	1
-	Thôn Noóng, Long Dờn, Sân Bay, Bàn Pi, Yên Xuân, Bàn Thương	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Võ Lao:</b>	
-	Đoạn giáp suối Nậm Mả đến mốc địa giới Võ Lao Văn Sơn	1
-	Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao Sơn Thủy	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Hoà Mạc:</b>	
-	Thôn Trung Tâm	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	2
	<b>* Xã Văn Sơn:</b>	
-	Đoạn từ danh giới xã Võ Lao đến ngầm suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Tân An:</b>	
-	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20 m về hai bên đường: Tính từ đất nhà ông Khôi Huyền đến ranh giới đất đất Tân An - Tân Thượng thuộc thôn Tân An 2; tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường: Từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1	1
-	Tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường: Từ nhà ông Hưng Thủy đến cột mốc Tân An - Yên Bái; các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc thôn Tân An 1, Tân An 2	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Minh Lương:</b>	
-	Ven QL 279 tới giáp xã Nậm Xé (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3



Số TT		Vị trí
(1)		(3)
	<b>* Xã Thắm Dương:</b>	
-	Bản Thắm (Ven QL 279)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Nậm Xé:</b>	
-	Thôn Ta Náng	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Dân Thành:</b>	
-	Toàn xã	3
	<b>* Xã Nậm Xáy:</b>	
-	Toàn xã	3
	<b>* Xã Nậm Cháy:</b>	
-	Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Giàng A Sùng đến hết đất nhà ông Giàng A Chớ thuộc thôn Hòm Dưới	2
-	Các vị trí còn lại	3
	<b>* Xã Dương Quý:</b>	
-	Ven QL 279 đến giáp ranh xã Thắm Dương và hết đất Hạt bảo dưỡng đường bộ (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Các thôn 8, 9, 14	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Khánh Yên Hạ:</b>	
-	Thôn độc Lập, Văn Tâm, Pắc Xung, Bô 1, Nà Lui	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Chiềng Ken:</b>	
-	Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	1
-	Chiềng 3, Ken 2, 1 (ngoài phạm vi khu vực 1)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Khánh Yên Trung:</b>	
-	Độc hai bên đường Văn Bản - Khánh yên Trung (tính vào 100m); từ đất nhà bà Thạt đến hết đất nhà ông Du thuộc thôn Trung tâm	1

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	Các vị trí còn lại của thôn Trung tâm; dọc hai bên đường Văn Bàn - Khánh Yên (tính vào 100m) từ nhà ông Mai Inh đến nhà ông Thủy thuộc thôn Nà Quan, Làn 1, Làn 2; thôn Noong Trai, Bơ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Nậm Tha:</b>	
-	Khe Coóc	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Liêm Phú:</b>	
-	Bản trung tâm; dọc theo tuyến đường HL 51: Từ ngã tư trung tâm - Ở đến nhà ông Hoàng Văn Vụ thôn Đồng Quang 2 thuộc thôn Ở; từ đầu ngã tư thôn Trung tâm - thôn Giàng đến phai tràn thủy lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giàng	1
-	Các vị trí còn lại Bản Giàng, Bản Ở	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Làng Giàng:</b>	
-	Hô Phai, Nà Tiêm	1
-	Nậm Bó, Lập Thành, Nà Bay	2
-	Các khu vực đất ở nông thôn còn lại	3
	<b>* Xã Nậm Dạng:</b>	
-	Toàn xã	3
	<b>* Xã Nậm Mả</b>	
-	Toàn xã	3
	<b>* Xã Tân Thượng:</b>	
-	Từ Mốc danh giới Tân An - Tân Thượng đến mốc danh giới Tân Thượng - Sơn Thủy (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Giáp QL 279 đến danh giới xã Cam Cọn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	* Xã Sơn Thủy:	
-	Từ nhà ông Tài Quý đến hết trường THCS; Từ nhà ông Hoàng Lan đến nhà ông Bá Hán + 100m; Từ nhà ông Phạm Văn Hạnh đến giáp đường 279 (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

## 5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị Trấn Khánh Yên	1,2	1	1;2,3	1;2	1; 2
2	Xã Khánh Yên Thượng	2;3	2	2,3	2	2
3	Xã Võ Lao	2;3	2	2,3	2	2
4	Xã Hoà Mạc	2;3	2	2,3	2	2
5	Xã Văn Sơn	2;3	2	2,3	2	2
6	Xã Tân An	2;3	2	2,3	2	2
7	Xã Minh Lương	2;3	2	2,3	2	2
8	Xã Thẩm Dương	2;3	2	2,3	2	2
9	Xã Nậm Xé	2;3	2	2,3	2	2
10	Xã Dần Thàng	2;3	2	2,3	2	2
11	Xã Nậm Xây	2;3	2	2,3	2	2
12	Xã Nậm Chày	2;3	2	2,3	2	2
13	Xã Dương Quý	2;3	2	2,3	2	2
14	Xã Khánh Yên Hạ	2;3	2	2,3	2	2
15	Xã Chiềng Ken	2;3	2	2,3	2	2
16	Xã Khánh Yên Trung	2;3	2	2,3	2	2
17	Xã Nậm Tha	2;3	2	2,3	2	2
18	Xã Liêm Phú	2;3	2	2,3	2	2
19	Xã Làng Giàng	2;3	2	2,3	2	2
20	Xã Nậm Dạng	2;3	2	2,3	2	2
21	Xã Nậm Má	2;3	2	2,3	2	2
22	Xã Tân Thượng	2;3	2	2,3	2	2
23	Xã Sơn Thủy	2;3	2	2,3	2	2